

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI**



**MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

❖ Mã ngành đào tạo: 7340101

❖ Đơn vị thực hiện: Tổ bộ môn QTKD - Khoa Kinh tế

*(Ban hành kèm theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHĐN ngày 17 tháng 10 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai)*

*Đồng Nai, 2022*

# MỤC LỤC



1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	3
1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo .....	3
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo .....	3
2. SỨ MẠNG, TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI - TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI.....	4
3. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CỦA KHOA KINH TẾ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI .....	5
4. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH.....	6
5. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	7
6. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP .....	9
7. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP.....	10
7.1. Thông tin tuyển sinh .....	10
7.2. Quy trình đào tạo .....	10
7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp .....	10
8. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP.....	10
8.1. Phương pháp bài giảng .....	10
8.2. Phương pháp thảo luận .....	11
8.3. Phương pháp nghiên cứu tình huống .....	12
8.4. Phương pháp não công.....	12
8.5. Phương pháp đóng vai .....	13
8.6. Phương pháp giao bài tập: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm.....	13
8.7. Phương pháp kiến tập, thực tập thực tế .....	14
8.8. Phương pháp nhóm nghiên cứu .....	14
9. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ .....	15
9.1. Các phương pháp đánh giá .....	15
9.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics) .....	17
10. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH, MA TRẬN TƯƠNG ỨNG, KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY VÀ MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN .....	24
10.1. Cấu trúc chương trình .....	24
10.2. Nội dung chương trình.....	25
10.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT .....	27
10.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến .....	33

10.5. Mô tả các học phần ..... 37

# 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

Quản trị kinh doanh là một ngành học thuộc lĩnh vực Kinh tế - quản trị. Ngành này nghiên cứu quá trình quản lý một doanh nghiệp hoặc một tổ chức.

Ngành Quản trị kinh doanh sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để hiểu và tham gia vào thế giới kinh doanh hiện đại. Sau khi hoàn thành chương trình cử nhân Quản trị kinh doanh, sinh viên sẽ có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp, các chiến lược kinh doanh, hoạt động marketing, quản trị nguồn nhân lực, kế toán và một số kiến thức khác. Sinh viên cũng có đủ nền tảng để tiếp tục theo học các khóa học sau đại học hoặc tự học hỏi để đạt được sự thành công cao trong lĩnh vực nghề nghiệp.

Bên cạnh kiến thức chuyên môn, chương trình đào tạo còn hướng đến việc đào tạo người học có những kỹ năng chung, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, có phẩm chất đạo đức tốt và có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội; góp phần hình thành năng lực lao động có chất lượng cao, toàn diện đáp ứng cho nhu cầu xã hội.

## 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

**Bảng 1: Thông tin chung về chương trình đào tạo**

1	Tên Chương trình (tiếng Việt)	Cử nhân Quản trị kinh doanh
2	Tên Chương trình (tiếng Anh)	Business administration
3	Mã ngành đào tạo:	
4	Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Đồng Nai
5	Tên gọi văn bằng	Cử nhân Quản trị kinh doanh
6	Trình độ đào tạo:	Đại học
7	Hình thức đào tạo:	Chính quy tập trung
8	Thời gian đào tạo:	4 năm
9	Số tín chỉ tối thiểu	135
10	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
11	Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp PTTH
12	Thang điểm đánh giá	10
13	Khoa quản lý	Khoa Kinh tế

## **2. SỨ MẠNG, TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI - TRIẾT LÝ GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI**

### **2.1. Sứ mạng**

Đào tạo trình độ đại học, bồi dưỡng ngắn hạn, cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc chuyên nghiệp cho các trường học, các doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động và người học; Hợp tác, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai và khu vực Đông Nam bộ.

### **2.2. Tâm nhìn**

Đến 2030, Trường Đại học Đồng Nai trở thành cơ sở đào tạo khoa học và công nghệ có thể mạnh trong các lĩnh vực sư phạm, quản lý giáo dục, đào tạo ngoại ngữ và các chuyên ngành kỹ thuật, logistics, thương mại điện tử, kinh tế và du lịch phục vụ cho phát triển của Cảnh hàng không Long Thành, các khu công nghiệp gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

### **2.3 Giá trị cốt lõi - Triết lý giáo dục**

- **Giá trị cốt lõi:** Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Hợp tác - Phát triển.

- **Triết lý giáo dục:** Học để biết- Học để làm- Học để cùng chung sống- Học để tự khẳng định mình.

#### ***A. Học để biết***

Người học có khả năng:

- (1) Tự khám phá tri thức của nhân loại;
- (2) Thiết lập mối quan hệ giữa tri thức cũ và mới;
- (3) Ghi nhớ sâu sắc, ứng dụng những tri thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế. . .

#### ***B. Học để làm***

Người học có khả năng:

- (1) Sử dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ để giải quyết được những vấn đề thực tế;
- (2) Trình bày cho người khác một cách mạch lạc những tri thức đã học và kỹ năng đã làm;
- (3) Lao động để bản thân tồn tại, đồng thời tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội.

#### ***C. Học để chung sống***

Người học có khả năng:

- (1) Làm việc nhóm, lập kế hoạch và quản lý công việc, giao tiếp, đồng cảm, hỗ trợ, bao dung, tha thứ;
- (2) Ứng phó với những thách thức của cuộc sống;

(3) Quý trọng những điều hay lẽ phải trong cuộc sống, yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường. . .

**D. Học để tự khẳng định mình**

Người học có khả năng tạo lập và phát triển được giá trị của riêng mình:

- (1) Có phẩm chất đạo đức tốt;
- (2) Tạo ra tri thức mới, giá trị mới cho bản thân và cộng đồng. . .

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Đồng Nai được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Quản trị kinh doanh thể hiện ở bảng sau

**Bảng 2: Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đồng Nai được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Quản trị kinh doanh**

CTĐT ngành Quản trị kinh doanh		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đồng Nai			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh	x			
	Kiến thức Ngoại ngữ		x	x	x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x		x	
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x		
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở ngành	x	x	x	x
	Kiến thức ngành	x	x	x	x

**3. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC CỦA KHOA KINH TẾ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI**

Đến năm 2030, xây dựng khoa trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao nguồn nhân lực có chất lượng, uy tín hàng đầu của tỉnh Đồng Nai và khu vực lân cận; là nơi tập trung các chuyên gia, giảng viên trong lĩnh vực kinh tế trình độ cao; có các chương trình đào tạo hợp tác và liên kết quốc tế sâu rộng; có cơ sở vật chất hiện đại, phục vụ tốt cho nhiệm vụ chính trị của Khoa nói riêng và nhà trường nói chung.

Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho cộng đồng, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực kinh tế, quản lý, kế toán, tài chính... để góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế cho tỉnh Đồng Nai và cả nước.

## **4. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

### **4.1 Mục tiêu chung của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh**

Chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh nhằm mục tiêu: đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên môn vững vàng và sức khỏe tốt, có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội.

Chương trình được xây dựng theo hướng ứng dụng nghề nghiệp để cung cấp nguồn nhân lực trong lĩnh vực kinh doanh cho các DN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, khu vực miền Đông Nam bộ, trên cả nước và từng bước đạt chuẩn quốc tế.

### **4.2 Mục tiêu cụ thể (Program Object-Viết tắt là PO)**

#### **- Về kiến thức:**

PO1: Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên - xã hội, kinh tế, chính trị - pháp luật để hoàn thiện bản thân và phát triển nghề nghiệp.

PO2: Có kiến thức chuyên ngành về lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh để giải quyết các vấn đề chuyên môn: quản trị doanh nghiệp, nhân sự, sản xuất, chất lượng, marketing, quản lý dự án...

#### **- Về kỹ năng:**

PO3: Phát triển được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng truyền thông kinh doanh, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng đàm phán, kỹ năng quản trị, kỹ năng phân tích, đánh giá, ra quyết định, và có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

PO4: Có kỹ năng ngoại ngữ và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin tốt để hỗ trợ cho quá trình làm việc thuận lợi.

#### **- Về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:**

PO5: Luôn chấp hành tốt pháp luật và các quy định của nhà nước, có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

PO6: Có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, thái độ hòa nhã, có sự tự tin, tin thần ham học hỏi tiếp thu kiến thức mới, không ngừng phát triển bản thân

## 5. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Bảng 3. Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành QTKD**

PLOs	PLO Detail	Trình độ năng lực
<b>A1. Kiến thức chung (General Knowledges)</b>		
<b>PLO1</b>	Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản của CN MLN, TT HCM, đường lối CM của ĐCSVN, pháp luật VN, trong nghề nghiệp và cuộc sống.	3.5
<b>PLO2</b>	Hiểu và vận dụng các nội dung cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức pháp luật để phân tích, giải thích những vấn đề phát sinh trong hoạt động của nền kinh tế thị trường.	3.5
<b>A2. Kiến thức theo chức danh nghề nghiệp (Occupation Knowledges)</b>		
<b>PLO3</b>	Nắm vững các nguyên lý cơ bản của kinh tế học để hiểu cách thức vận hành của nền kinh tế và cách thức ứng xử của từng thành viên khi tham gia vào nền kinh tế từ đó áp dụng vào phân tích, giải thích các vấn đề kinh tế trong thị trường.	4.0
<b>PLO4</b>	Hiểu áp dụng các kiến thức cơ bản về kế toán, tài chính, ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để phân tích, đánh giá, nghiên cứu các môn chuyên ngành quản trị kinh doanh.	4.0
<b>PLO5</b>	Vận dụng phương pháp luận giải quyết những khó khăn trong doanh nghiệp/tổ chức liên quan đến các vấn đề QT và KT.	3.5
<b>PLO6</b>	Xây dựng chiến lược kinh doanh; thực hiện hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm tra giám sát các công việc tác nghiệp và quản lý ở các lĩnh vực quản trị kinh doanh.	4.5
<b>PLO7</b>	Kiểm soát đánh giá quá trình thực hiện của tổ chức, phối kết hợp các nguồn lực hạn chế để hoàn thành công việc một cách hiệu quả nhất nhằm đáp ứng nhu cầu luôn biến động và đem lại lợi ích kinh tế cao nhất cho tổ chức.	4.5
<b>B1. Kỹ năng chung (General Skills)</b>		



<b>PLOs</b>	<b>PLO Detail</b>	<b>Trình độ năng lực</b>
<b>PLO8</b>	Các kỹ năng cá nhân: Kỹ năng quản lý và lãnh đạo, giao tiếp, thuyết trình, sử dụng ngoại ngữ và tin học.	4.5
<b>PLO9</b>	Có khả năng về nghiên cứu khoa học, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm.	4.5
<b>B2. Kỹ năng nghề nghiệp (Occupation Skills)</b>		
<b>PLO10</b>	Phân tích môi trường kinh doanh, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của tổ chức. Đồng thời nhận diện và quản trị được những vấn đề trong tổ chức.	4.0
<b>PLO11</b>	Tổ chức thực hiện được các bước công việc: hoạch định, tổ chức, điều hành và kiểm soát quá trình vận hành một doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường	4.5
<b>PLO12</b>	Đánh giá về hiệu quả của các hoạt động tác nghiệp và quản trị điều hành trong tổ chức từ đó đưa ra các đề xuất và các phương án khắc phục, cải tiến.	4.5
<b>PLO13</b>	Có kỹ năng dự báo, phân tích, phản biện và ra các QĐ kinh doanh; phục vụ cho các quyết định QT trong kinh doanh.	4.0
<b>PLO14</b>	Sử dụng thành thạo các phần mềm quản trị tích hợp để tối ưu hóa trong hoạt động kinh doanh của tổ chức.	3.5
<b>PLO15</b>	Kỹ năng giao tiếp, đàm phán - thương lượng, xử lý và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống của doanh nghiệp và tổ chức.	4.0
<b>PLO16</b>	Thực hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến công việc tác nghiệp của các bộ phận trong doanh nghiệp: nhân sự, sản xuất, chất lượng, marketing, bán hàng, logistics, chăm sóc khách hàng, hậu mãi...	4.5
<b>C. Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm (Attitude)</b>		
<b>PLO17</b>	Chấp hành các qui định của nhà nước và pháp luật, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.	4.5
<b>PLO18</b>	Đam mê với công việc, hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp, có khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của xã hội và yêu cầu đổi mới trong hoạt động kinh doanh.	4.5

**Bảng 4. Quan hệ giữa mục tiêu (PO) với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT**

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)					
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6
1	X					
2	X					
3		X				
4		X				
5		X				
6		X				
7		X				
8			X	X		
9			X			X
10			X			
11			X			
12			X			
13			X			
14			X	X		
15			X			
16			X			
17					X	
18					X	X

## **6. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP**

### **6.1. Vị trí việc làm**

- Sau khi tốt nghiệp, cơ hội việc làm của cử nhân Quản trị kinh doanh rất rộng mở, sinh viên có thể làm việc ở nhiều bộ phận khác nhau tại các tập đoàn và công ty như: bộ phận kinh doanh, bộ phận quản lý sản xuất, bộ phận tiếp thị marketing, bộ phận hỗ trợ – giao dịch khách hàng của các công ty, tập đoàn về tài chính, chứng khoán... với vị trí trưởng phòng, chuyên viên, thư ký và nhiều vị trí công việc quản lý khác

- Sinh viên tốt nghiệp Quản trị kinh doanh có khả năng trở thành CEO quản trị, giám đốc điều hành doanh nghiệp, tự khởi nghiệp, chuyên gia đàm phán thương mại, chuyên gia xây dựng kế hoạch kinh doanh, chiến lược kinh doanh...

- Tự thành lập và điều hành công ty riêng.

## **6.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành QTKD có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.

- Có khả năng tự học, tự cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn.

## **7. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

### **7.1. Thông tin tuyển sinh**

Tuyển sinh cả nước theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy. Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và tương đương, có đủ sức khỏe để học tập và làm đầy đủ các thủ tục dự thi theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **7.2. Quy trình đào tạo**

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 học kỳ thực tập tốt nghiệp. Cuối khóa, sinh viên viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế. Sinh viên đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Quyết định số ... của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và điều kiện cụ thể của nhà trường.

### **7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp**

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quyết định ... của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và điều kiện cụ thể của nhà trường về chuẩn đầu ra.

## **8. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP**

### **8.1. Phương pháp bài giảng**

Phương pháp bài giảng là một phương pháp giảng dạy thường thấy nhất trong các trường đại học hiện nay. Nó dựa trên mô hình dạy học truyền thụ, nói một cách ngắn gọn: tri thức là một đối tượng có thể được chuyển từ người dạy sang người học. Với tất cả sự tiến bộ của hệ thống đào tạo và công nghệ máy tính, phương pháp bài giảng vẫn là một

phương pháp chính được sử dụng rộng rãi trong giảng dạy và đào tạo ở các cấp học cao hơn. Phương pháp này hiệu quả và tiết kiệm, có thể giảng dạy cho một số lượng lớn học sinh, tài liệu có thể được biên soạn một cách có cấu trúc và giáo viên có thể kiểm soát tốt về thời gian và số lượng kiến thức truyền đạt.

Có rất nhiều các nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng cho thấy người học có thể chú trọng nhiều hơn vào tài liệu bài giảng hơn là sách giáo khoa. Giảng bài không chỉ đơn giản là việc đứng trước lớp và đọc thuộc lòng những gì bạn biết. Bài giảng trên lớp là một hình thức giao tiếp đặc biệt trong đó giọng nói, cử chỉ, chuyển động, nét mặt và giao tiếp bằng mắt có thể bổ sung, giải thích hoặc làm giảm nội dung.

*Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh:* Giảng viên thực hiện trình bày, giải thích các nội dung trong bài học một cách trực tiếp, logic, chứa đựng kinh nghiệm về các nội dung có liên quan, đồng thời cũng truyền cảm hứng, kích thích tư duy để thảo luận cởi mở về bài học giúp người học hiểu và đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng. Đối với người học cần có sự nghiên cứu trước tài liệu và trong quá trình học cần nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

## **8.2. Phương pháp thảo luận**

Thảo luận là một cuộc trao đổi ý kiến bằng lời nói giữa các thành viên trong nhóm hoặc giữa người dạy và người học. Để thảo luận hiệu quả, sinh viên nên có kiến thức và thông tin trước về chủ đề sẽ thảo luận. Tham gia thảo luận cho phép các thành viên tổng hợp các ý tưởng và kinh nghiệm từ nhóm, tham gia quá trình tích cực, việc học hiệu quả hơn nhớ lâu hơn, tránh học vẹt, mỗi người học đều đưa ra ý kiến của mình và phương pháp này kết hợp với phương pháp não công sẽ phát triển được tính sáng tạo của học sinh.

*Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh:* giảng viên đưa ra các câu hỏi gợi mở hoặc những chủ đề để người học tham gia thảo luận. Người học có thể tham gia chia sẻ, bổ sung ý kiến, thống nhất quan điểm trong một nhóm lớn hoặc chia thành từng nhóm nhỏ, giảng viên sẽ là người cung cấp những thông tin cơ bản về chủ đề, thực hiện điều phối và có những câu hỏi dẫn dắt vấn đề, trong quá trình thảo luận giảng viên sẽ tạo ra môi trường thư giãn để thúc đẩy quá trình thảo luận, khuyến khích các thành viên, các nhóm sử dụng phương pháp não công để kích thích đưa ra thật nhiều những ý kiến cho vấn đề, các ý kiến đưa ra đều sẽ được tôn trọng, lắng nghe và sau đó được người học tự đánh giá. Sau khi kết thúc cuộc thảo luận giảng viên sẽ thực hiện tổng kết lại kết quả của cuộc thảo luận rút ra kết luận cho vấn đề.

### **8.3. Phương pháp nghiên cứu tình huống**

Phương pháp nghiên cứu tình huống được phát triển chủ yếu trong bối cảnh kinh doanh và pháp luật, các sinh viên được trình bày với một bộ hồ sơ các tình huống dựa trên sự kiện thực tế hoặc một tình huống tưởng tượng và họ được yêu cầu: chỉ để chẩn đoán (các) vấn đề cụ thể; để chẩn đoán (các) vấn đề và cung cấp (các) giải pháp; hoặc đưa ra lý do & ý nghĩa của hành động sau khi cung cấp cả vấn đề & giải pháp.

*Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh:* giảng viên sẽ đưa ra các tình huống ngắn gọn, xúc tích, phản ánh các vấn đề thực tế và mở ra một số phản hồi trái ngược nhau. Người học sẽ được khuyến khích làm việc theo nhóm tìm cách xử lý tình huống qua đó từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu. Khi kết thúc tình huống các nhóm sẽ chuẩn bị một bản báo cáo bằng văn bản hoặc một bản trình bày chính thức về cách thức xử lý vụ việc, giảng viên và những người học khác sẽ cùng đánh giá, phản hồi và có những góp ý để hoàn thiện những cách thức xử lý đó. Phương pháp nghiên cứu tình huống sẽ giúp người học hình thành thêm những kỹ năng giải quyết vấn đề hỗ trợ cho nghề nghiệp của họ sau này.

### **8.4. Phương pháp não công**

Phương pháp não công là một kỹ thuật làm bật ra những suy nghĩ, sáng tạo của một người nhằm tạo ra và làm sáng tỏ một danh mục các ý kiến, vấn đề. Phương pháp này rất hữu ích để giải quyết vấn đề, ra quyết định, tư duy sáng tạo và xây dựng nhóm. Nó phát triển kỹ năng lắng nghe, làm việc nhóm.

*Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh:* Giảng viên đưa ra các câu hỏi gợi mở hay vấn đề cần giải quyết,.. sau đó khuyến khích người học đưa ra ý kiến của mình và có thể đặt câu hỏi ngược lại để làm rõ vấn đề mà họ chưa hiểu. Đối với phương pháp này giảng viên sẽ luôn tạo cơ hội cho mọi người đều có ý kiến, mọi ý kiến đều bình đẳng như nhau, không chỉ trích hay phản bác ý kiến của người khác, các ý kiến khác nhau sẽ được phân loại theo một chủ đích nhất định, các ý kiến chưa phù hợp sẽ được xếp riêng, không gạch bỏ từ đó có thể xây dựng một bầu không khí tôn trọng, biết lắng nghe và thoải mái để làm việc cùng nhau. Từ việc đưa ra nhiều ý kiến cùng nhau người học có thể cùng nhau trả lời những câu hỏi cũng có được kiến thức, giải quyết được vấn đề, nâng cao kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, tạo ra bầu không khí vui vẻ thoải mái trong học tập. Phương pháp não công còn có thể áp dụng với các phương pháp

khác như thảo luận nhóm, nghiên cứu tình huống, làm việc nhóm đều rất hiệu quả và phát huy được tinh thần sáng tạo của người học.

### **8.5. Phương pháp đóng vai**

Dạy học bằng phương pháp đóng vai là phương pháp dạy học dựa trên việc giao cho người học giải quyết một tình huống cụ thể thông qua đóng vai. Phương pháp này là phương pháp dạy học cơ bản và tốt nhất về kỹ năng giao tiếp, thái độ đối với công việc và con người. Đóng vai là phương pháp dạy học sinh động, chủ động, tạo điều kiện cho người học bộc lộ những ưu điểm để phát huy và những hạn chế để khắc phục. Qua đóng vai người học có thể ứng dụng lý thuyết, nguyên tắc đã học vào thực tế sinh động, đa dạng mà họ sẽ tiếp xúc sau này. Bên cạnh đó, thông qua việc đóng vai cũng giúp cho người học có thể hình dung được vai trò, trách nhiệm của các vị trí công việc, luyện tập cho họ năng lực giải quyết vấn đề theo các vị trí việc làm sao cho phù hợp khi đi làm sau này.

*Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh:* Giảng viên cho người học tham gia đóng vai để mô tả một lý thuyết quản trị, một tình huống thực tế trong kinh doanh, trong giao tiếp,... để người học có được sự trải nghiệm, thực hành thực tế từ đó phát huy tính sáng tạo của mình trong việc giải quyết các vấn đề và rèn luyện được tác phong, thái độ đúng mực, kỹ năng giao tiếp tốt trong công việc.

### **8.6. Phương pháp giao bài tập: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm**

Phương pháp giao bài tập là việc giảng viên giao các nhiệm vụ cho người học hoàn thành sau khi được tiếp nhận kiến thức trong bài giảng. Các bài tập, nhiệm vụ giúp người học tổ chức kiến thức, tiếp thu các dữ kiện và chuẩn bị tốt hơn cho các kỳ thi, cho các kỹ năng làm việc. Nó nhấn mạnh vào công việc của từng người học và phương pháp giúp ích cho cả quá trình dạy và học (Kochhar, 2000, tr.358).

*Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh:*

- **Bài tập cá nhân:** Giảng viên giao bài tập cho người học thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

- **Bài tập nhóm:** Giảng viên giao bài tập cho nhóm người học thực hiện và hoàn thành, các thành viên trong nhóm cùng làm việc với nhau để hoàn thành nhiệm vụ và kết quả của hoạt động nhóm có thể được trình bày thông qua một bài báo cáo hoặc bài thuyết trình có sự theo dõi và đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

## 8.7. Phương pháp kiến tập, thực tập thực tế

“Kiến tập” là quá trình người học được tiếp cận những kiến thức đã học trong thực tế. Cụ thể, người học sẽ được tận mắt quan sát những nội dung trước đây chỉ là lý thuyết, tập làm quen và theo dõi cách xử lý những vấn đề đó trong những môi trường, tình huống cụ thể. Bên cạnh đó, khi trải qua quá trình kiến tập, rất nhiều kỹ năng mềm của người học sẽ được trau dồi và nâng cao hiệu quả.

“Thực tập” là hoạt động áp dụng lý thuyết, các kiến thức đã học vào thực tiễn và hoạt động rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ tại cơ sở thực tế, qua đó củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng, thái độ của sinh viên trước khi tốt nghiệp.

“Thực tập thực tế” là hoạt động có thể quan sát, kiến tập, thực hành hoặc làm việc thông qua việc tìm hiểu bằng các giác quan tổng thể để nâng cao khả năng áp dụng các kiến thức đã được học vào thực tiễn.

*Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh:*

- **Kiến tập thực tế:** Nhà trường cùng Khoa tổ chức các buổi kiến tập, tham quan thực tế tại các doanh nghiệp, xưởng sản xuất,... giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong các lĩnh vực, ngành nghề đã được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

- **Thực tập tốt nghiệp:** Sau khi hoàn thành một số môn học và tích lũy số tín chỉ theo yêu cầu, người học sẽ có một khoảng thời gian đi thực tập thực tế (cụ thể là 8 tuần) tại các doanh nghiệp để sinh viên có thể củng cố lại kiến thức, kỹ năng và tập làm quen với môi trường làm việc thực tế. Trong quá trình thực tập người học sẽ tham gia trực tiếp vào quá trình hoạt động của công ty nơi thực tập vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn đưa ra, tích lũy kinh nghiệm làm việc sau này. Đồng thời, qua hoạt động này cũng đem lại cho người học cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp: thực tập tốt và được nhận vào làm chính thức.

## 8.8. Phương pháp nhóm nghiên cứu

Phương pháp nhóm nghiên cứu là người học tham gia vào các dự án nhóm nghiên cứu của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

*Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh:*

Các sinh viên được tạo điều kiện để tham gia vào các nhóm nghiên cứu của giảng viên hoặc được các giảng viên hướng dẫn trong các bài nghiên cứu của họ. Những bài nghiên cứu của sinh viên được Khoa và nhà trường khuyến khích và công nhận bằng cách cộng điểm vào điểm của bài tốt nghiệp cuối khóa hoặc điểm của bài khóa luận tốt nghiệp.

**Bảng 5. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs)**

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1. Bài giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Nghiên cứu tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4. Nào công									x		x	x	x		x	x		x
5. Đóng vai	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Giao bài tập		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
7. Kiến tập, thực tập										x	x	x	x	x	x	x		
8. Nhóm nghiên cứu										x	x	x	x	x	x	x		

## 9. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

### 9.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh được Khoa Kinh tế chia thành 2 nhóm chính là đánh giá quá trình (Process Assesement) và đánh giá kết thúc học phần (The Exam).

#### 9.1.1. Đánh giá quá trình

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của chương trình đào tạo. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm đánh giá quá trình gồm: (1) Tính chuyên cần; (2) Việc hoàn thành các bài tập cá



nhân, bài tập nhóm và khả năng thuyết trình; (3) Đảm bảo an toàn, quy trình kỹ thuật; (4) Có đủ điểm thành phần theo quy định tại Quy chế đào tạo của Trường.

*a. Đánh giá chuyên cần*

Ngoài thời gian tự học, người học cần tham gia thường xuyên các buổi học và có những đóng góp trong toàn bộ khóa học nhằm phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần.

*b. Đánh giá bài tập*

Trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp, người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học thông qua hình thức làm bài cá nhân hoặc làm bài nhóm.

*c. Đánh giá thuyết trình*

Để giúp người học vừa tiếp nhận được kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp..., ở một số học phần người học được yêu cầu làm việc theo nhóm, giải quyết các tình huống, vấn đề liên quan đến bài học và thuyết trình kết quả của nhóm trước lớp.

**9.1.2. Đánh giá kết thúc học phần**

Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kỳ hoặc khi kết thúc học phần trong chương trình đào tạo. Đánh giá này nhằm đưa ra kết luận, đánh giá về sự tiến bộ của người học, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm đánh giá kết thúc học phần gồm: đánh giá kiểm tra viết, đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan, đánh giá thực hành, đánh giá thực tập tại doanh nghiệp, đánh giá khóa luận.

*a. Đánh giá kiểm tra viết*

Tùy thuộc vào yêu cầu và nội dung kiến thức của từng học phần, người học sẽ được yêu cầu làm bài tập, trả lời câu hỏi hoặc trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến kiến thức học phần. Bài kiểm tra viết được đánh giá theo thang điểm 10 và đáp án đã được thiết kế sẵn.

*b. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan*

Tùy thuộc vào yêu cầu và nội dung kiến thức của từng học phần, người học sẽ được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho số câu hỏi nhất định dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan được đánh giá theo thang điểm 10 và đáp án đã được thiết kế sẵn.

*c. Đánh giá thực hành*

Đối với một số môn học đặc thù liên quan đến thực hành nghề nghiệp, người học được yêu cầu thực hành những nội dung cụ thể về những vấn đề liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần.

*d. Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp*

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo về những nội dung thực tế thực tập tại doanh nghiệp. Báo cáo được đánh giá cả về nội dung và hình thức trình bày.

*e. Đánh giá khóa luận*

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề liên quan mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần.

**Bảng 6. Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs)**

PP kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
<b>I. Đánh giá quá trình</b>																			
1	Đánh giá chuyên cần									X							X	X	X
2	Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
3	Đánh giá thuyết trình	X		X				X				X		X		X			
<b>II. Đánh giá kết thúc học phần</b>																			
1	Đánh giá kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X			
2	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan					X	X				X	X	X						
3	Đánh giá thực hành										X	X	X		X				
4	Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp								X	X	X	X	X				X	X	X
5	Đánh giá kết luận					X		X	X	X	X	X	X	X	X				

**9.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)**

**9.2.1. Đánh giá chuyên cần**

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Dự học trên lớp	50%	Dự học trên lớp đầy đủ (> 90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75 - 90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55 - 75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40 - 55%)	Dự học trên lớp quá ít (< 40%)
Đóng góp tại lớp	50%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp.

### 9.2.2. Đánh giá bài tập

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Nộp bài tập	20%	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài khá đầy đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định.	Không nộp bài tập
Trình bày bài tập	30%	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ.	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ).	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu không phù hợp.	Không có bài tập.
		Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ,	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một	Không có bài tập.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Nội dung bài tập	50%	đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng.	câu nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán.	số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác.	

### 9.2.3. Đánh giá thuyết trình

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Nội dung báo cáo	50%	Phong phú hơn yêu cầu; chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; khá chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Phù hợp với yêu cầu; tương đối chính xác, khoa học; tuy nhiên giải thích chưa rõ ràng.	Phù hợp với yêu cầu; tuy nhiên còn thiếu một số nội dung quan trọng.	Thiếu nhiều nội dung quan trọng hoặc không phù hợp với yêu cầu; thiếu chính xác, khoa học.
Cấu trúc và tính trực quan	10%	Cấu trúc bài và slide rất hợp lý, rất trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide hợp lý, trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide tương đối hợp lý, rõ ràng.	Cấu trúc bài và slide chưa hợp lý, ít trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.
Thuyết trình	10%	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát, tương tác tốt với người nghe; người	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ ràng; chưa có tương tác; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng; âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
		nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	bày đúng quy định.		gian quy định.
Trả lời câu hỏi	30%	Trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng tất cả các câu hỏi.	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng không nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được đa số câu hỏi nhưng nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Không trả lời được câu hỏi và không nêu được định hướng phù hợp.

#### **9.2.4. Đánh giá kiểm tra viết**

Sử dụng thang điểm 10 để đánh giá theo đáp án đã được thiết kế.

#### **9.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan**

Sử dụng thang điểm 10 để đánh giá theo đáp án đã được thiết kế.

#### **9.2.6. Đánh giá thực hành**

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Chuyên cần	10%	Dự học trên lớp đầy đủ (> 90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75 - 90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55 - 75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40 - 55%)	Dự học trên lớp quá ít (< 40%)
Chuẩn bị lý thuyết	20%	Chuẩn bị lý thuyết rất tốt, có hệ thống.	Chuẩn bị lý thuyết tốt.	Chuẩn bị lý thuyết tương đối tốt	Chuẩn bị lý thuyết chưa tốt.	Không chuẩn bị lý thuyết
Thao tác thực hành, xử lý số liệu	50%	Thao tác thực hành, xử lý số liệu rất tốt,	Thao tác thực hành xử lý số liệu tốt,	Thao tác thực hành xử lý số liệu tương	Thao tác thực hành xử lý số liệu chưa	Không thực hành.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
		rất nhanh chóng.	nhanh chóng.	đôi tốt, nhanh chóng.	tốt, còn chậm.	
Kết quả thực hành	20%	Kết quả thực hành chính xác, đầy đủ, chi tiết, rõ ràng, đúng theo yêu cầu	Kết quả thực hành đúng theo yêu cầu.	Kết quả thực hành đúng theo yêu cầu nhưng còn một số sai sót.	Kết quả thực hành chưa đúng theo yêu cầu.	Không có kết quả thực hành.

### 9.2.7. Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Chấp hành nội quy đơn vị	10%	Chấp hành rất tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành tương đối tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành chưa tốt nội quy đơn vị, một số nội quy chưa chấp hành.	Không chấp hành nội quy đơn vị.
Thái độ làm việc	10%	Thái độ làm việc rất tốt.	Thái độ làm việc tốt.	Thái độ làm việc tương đối tốt.	Thái độ làm việc chưa tốt, đôi lúc chưa tập trung cho công việc.	Thái độ làm việc không tốt.
Ý thức học hỏi	10%	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp rất tốt, tích cực nghiên cứu, trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp tốt, có sự nghiên cứu, trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp tương đối tốt, còn hạn chế trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp chưa tốt, rất ít khi trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	Không có ý thức học hỏi, trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
		tại doanh nghiệp.				
Tinh thần đồng đội	10%	Tích cực hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Luôn hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Có hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, ít ghi nhận và chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	Không hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp.
Kiến thức, kỹ năng thu nhận	60%	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập rất tốt.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập tốt.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập tương đối tốt, còn một số sai sót.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập chưa tốt, còn nhiều sai sót.	Không thu nhận được kiến thức, kỹ năng trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp.

### 9.2.8. Đánh giá khóa luận

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Nội dung khóa luận	50%	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết quả tính toán chính xác; phân tích, giải thích thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết quả tính toán chính xác nhưng phân tích, giải thích chưa cụ	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác; phân tích, giải thích chưa cụ	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán còn nhiều sai sót; giải thích chưa thuyết phục.	Không có nội dung hoặc nội dung trình bày không đúng yêu cầu.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
			thể, thuyết phục.	thể, thuyết phục.		
Hình thức khóa luận	10%	Trình bày đầy đủ, đẹp, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đầy đủ, đẹp, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ.	Trình bày đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp.	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi nhỏ về trình bày như chính tả, kích cỡ...	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp.
Bảo vệ khóa luận	10%	Giao tiếp, trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe.	Giao tiếp, trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe.	Giao tiếp, trả lời tương đối tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; có chủ động tương tác với người nghe.	Giao tiếp, trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe.	Giao tiếp, trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ chưa thích hợp.
Trả lời câu hỏi	30%	Chính xác, đầy đủ, rõ ràng, súc tích; liên quan trực tiếp đến câu hỏi; lập luận, phân tích rất thuyết phục.	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích khá thuyết phục.	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng chưa thực sự ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục.	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, còn dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích không thuyết phục.	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích không hợp lý.



## 10. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH, MA TRẬN TƯƠNG ỨNG, KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY VÀ MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN

### 10.1. Cấu trúc chương trình

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **128 tín chỉ** (chưa tính phần nội dung Giáo dục quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất).
- Khối kiến thức giáo dục đại cương : **23 tín chỉ**
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **105 tín chỉ**, trong đó:
  - + Kiến thức cơ sở ngành: 39TC
  - + Kiến thức chuyên ngành: 53TC
  - + Thực tập tốt nghiệp: 8TC
  - + Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế) : 5TC

Cụ thể chương trình dạy học ngành QTKD thời gian đào tạo 8 học kì được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có học phần bắt buộc và học phần tự chọn ở mỗi khối, được chia như trong bảng sau:

**Bảng 7. Bảng cấu trúc chương trình**

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức đại cương</b>	<b>23</b>	<b>0</b>
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	<i>11</i>	<i>0</i>
	<i>Kiến thức tin học, ngoại ngữ</i>	<i>10</i>	<i>0</i>
	<i>Kiến thức GDTC, GDQP&amp;AN</i>	<i>14</i>	<i>0</i>
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	<i>2</i>	<i>0</i>
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>93</b>	<b>12</b>
	<i>Khối kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>40</i>	<i>4</i>
	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>	<i>40</i>	<i>8</i>
	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	<i>8</i>	<i>0</i>
	<i>Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế)</i>	<i>5</i>	<i>(5)</i>
<b>Tổng</b>		<b>116</b>	<b>12</b>
<b>Tổng số tín chỉ toàn khóa</b> <i>(không tính kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)</i>		<b>128</b>	

## 10.2. Nội dung chương trình

Trên cơ sở triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo và cấu trúc chương trình Bộ môn Quản trị kinh doanh Khoa Kinh Tế đã xây dựng nội dung chương trình đào tạo có điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo hướng theo yêu cầu thực tiễn và bổ sung thêm phần kỹ năng cho người học. Nội dung chương trình được trình bày ở bảng sau:

**Bảng 8. Nội dung chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết lý thuyết		Học phần học trước
				Lý thuyết	Thực hành	
<b>I. Khối kiến thức đại cương</b>			<b>23</b>			
1	2101001	Triết học Mác – Lênin	3	45	0	
2	2101002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	0	
3	2101003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	
4	2101004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	
5	2101005	Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	
6	2101006	Tin học đại cương	3	30	30	
7	2101007	Tiếng Anh 1	2	30	0	
8	2101008	Tiếng Anh 2	2	30	0	
9	2101009	Tiếng Anh 3	3	45	0	
10	2101010	Pháp luật đại cương	2	30	0	
11	2101011	Giáo dục thể chất*	3			
12	2101012	Giáo dục quốc phòng*				
<b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>105</b>			
<b>II. 1. Khối kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>44</b>			
<b>a. Nhóm học phần bắt buộc</b>			<b>40</b>			
13	2112101	Toán cao cấp	3	30	30	
14	2112102	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30	
15	2112103	Kinh tế vi mô	3	30	30	
16	2112104	Kinh tế vĩ mô	3	30	30	2112103
17	2112105	Quản trị học	3	30	30	2112104
18	2112106	Marketing căn bản	3	30	30	
19	2112107	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	30	2112102
20	2112108	Nguyên lý kế toán	3	30	30	2112103
21	2112109	Thuế	3	30	30	2112104

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết lý thuyết		Học phần học trước
				Lý thuyết	Thực hành	
22	2112110	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế	3	30	30	2101009
23	2112111	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	20	20	2112107
24	2112112	Tài chính doanh nghiệp	3	30	30	
25	2112113	Văn hóa kinh doanh	3	30	30	
26	2112114	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	2	20	20	
<b>b. Nhóm học phần tự chọn 1 (chọn 4 tín chỉ)</b>			<b>4</b>			
27	2112201	Hành vi tổ chức	2	20	20	2112105
28	2112202	Hành vi khách hàng	2	20	20	
29	2112203	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	20	20	
30	2112204	Quản trị nhóm làm việc	2	20	20	
<b>II.2 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>48</b>			
<b>a. Các học phần bắt buộc</b>			<b>40</b>			
31	2112301	Quản trị thay đổi	2	20	20	
32	2112302	Quản trị nguồn nhân lực	3	30	30	
33	2112303	Quản trị rủi ro	3	30	30	
34	2112304	Quản trị chiến lược	3	30	30	
35	2112305	Quản trị sản xuất	3	30	30	
36	2112306	Quản trị tài chính	3	30	30	
37	2112307	Quản trị Marketing	3	30	30	
38	2112308	Quản trị quan hệ khách hàng	3	30	30	
39	2112309	Quản trị chất lượng	3	30	30	
40	2112310	Quản trị dự án	3	30	30	
41	2112311	Hệ thống thông tin quản lý	3	30	30	
42	2112312	Nghiệp vụ ngoại thương	3	30	30	
43	2112313	Kế toán quản trị	3	30	30	
44	2112314	Khởi nghiệp kinh doanh	2	20	20	
<b>b. Học phần tự chọn (chọn một trong bốn nhóm 2a hoặc 2b, 2c, 2d, tổng 8TC)</b>			<b>8</b>			
<i>Nhóm 2a</i>						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết lý thuyết		Học phần học trước
				Lý thuyết	Thực hành	
45	2112401	Thẩm định dự án đầu tư	3	30	30	
46	2112402	Kinh tế quốc tế	3	30	30	
47	2112403	Thị trường chứng khoán	2	20	20	
<b>Nhóm 2b</b>						
48	2112404	Quản trị bán hàng	3	30	30	
49	2112405	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	30	30	
50	2112406	Thương mại điện tử	2	20	20	
<b>Nhóm 2c</b>						
51	2112407	Quản lý tiền lương	3	30	30	
52	2112408	Tuyển dụng và đào tạo	3	30	30	
53	2112409	Luật lao động	2	20	20	
<b>Nhóm 2d</b>						
54	2112410	Marketing quốc tế	3	30	30	
55	2112411	Quan hệ công chúng	3	30	30	
56	2112412	Digital marketing	2	20	20	
<b>II.3 Thực tập tốt nghiệp</b>			<b>8</b>			
57	2112315	Kiến tập nghề nghiệp	2		40	
58	2112316	Thực tập tốt nghiệp	6		120	
<b>II.4 Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>5</b>			
59	2112413	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế)	5		150	
<b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 5 tín chỉ)</b>						
60	2112414	Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo*	2	20	20	
61	2112415	Kinh doanh quốc tế *	2	20	20	
62	2112416	Quản trị logistic*	3	30	30	
63	2112417	Quản lý thực hiện công việc*	3	30	30	
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA (*)</b>			<b>128</b>			

(\*) Không tính kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng

### 10.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

**Bảng 9. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản trị kinh doanh**

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
<b>I. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																					
1	210100 1	Triết học Mác- Lênin	x																	x	x
2	210100 2	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	x																	x	x
3	210100 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x																	x	x
4	210100 4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x																	x	x
5	210100 5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x																	x	x
6	210100 6	Tin học đại cương		x																x	
7	210100 7	Tiếng Anh 1		x																x	
8	210100 8	Tiếng Anh 2		x																x	
9	210100 9	Tiếng Anh 3		x																x	
10	210101 0	Pháp luật đại cương	x	x																x	
11	210101 1	Giáo dục thể chất*																		x	
12	210101 2	Giáo dục quốc phòng*	x																	x	x

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																						
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
<b>II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>																									
<b>II.1 Khối kiến thức cơ sở ngành</b>																									
13	211210 1	Toán cao cấp		x		x							x	x	x					x	x	x			
14	211210 2	Lý thuyết xác suất thống kê toán		x					x				x	x	x							x	x		
15	211210 3	Kinh tế vi mô				x	x	x	x												x	x	x		
16	211210 4	Kinh tế vĩ mô	x	x	x		x						x	x	x	x				x		x	x		
17	211210 5	Quản trị học				x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
18	211210 6	Marketing căn bản	x	x	x		x	x	x				x	x	x	x	x				x	x	x		
19	211210 7	Nguyên lý thống kê kinh tế				x	x	x	x	x	x	x	x								x	x	x		
20	211210 8	Nguyên lý kế toán	x	x		x		x															x	x	
21	211210 9	Thuế	x	x	x		x	x	x														x	x	
22	211211 0	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
23	211211 1	Phương pháp nghiên cứu khoa học				x	x	x																x	x

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
24	211211 2	Tài chính doanh nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x				x	x	
25	211211 3	Văn hóa kinh doanh	x	x	x		x		x	x	x	x			x		x	x	x		
26	211211 4	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh					x	x		x	x		x		x	x	x	x	x	x	
<b>b. Nhóm học phần tự chọn 1 ( chọn 4 tín chỉ)</b>																					
27	211220 1	Hành vi tổ chức			x		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	
28	211220 2	Hành vi khách hàng					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
29	211220 3	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
30	211220 4	Quản trị nhóm làm việc		x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
<b>II.2 Khối kiến thức chuyên ngành</b>																					
<b>a. Các học phần bắt buộc</b>																					
31	211230 1	Quản trị thay đổi			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
32	211230 2	Quản trị nguồn nhân lực	x	x			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
33	211230 3	Quản trị rủi ro				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
34	211230 4	Quản trị chiến lược	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
35	211230 5	Quản trị sản xuất				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
36	211230 6	Quản trị tài chính	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
37	211230 7	Quản trị Marketing					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
38	211230 8	Quản trị quan hệ khách hàng					X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
39	211230 9	Quản trị chất lượng				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
40	211231 0	Quản trị dự án				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
41	211231 1	Hệ thống thông tin quản lý	X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
42	211231 2	Nghiệp vụ ngoại thương	X	X	X				X	X	X	X	X	X		X	X		X	
43	211231 3	Kế toán quản trị 1			X		X	X	X		X		X			X	X	X	X	
44	211231 4	Khởi nghiệp kinh doanh		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	

**b. Học phần tự chọn** (chọn một trong bốn nhóm 2a hoặc 2b, 2c, 2d, tổng 8TC)



T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<i>Nhóm 2a</i>																				
45	211240 1	Thẩm định dự án đầu tư	x			x		x	x	x	x					x		x	x	x
46	211240 2	Kinh tế quốc tế		x	x		x	x	x		x	x	x	x					x	x
47	211240 3	Thị trường chứng khoán		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x
<i>Nhóm 2b</i>																				
48	211240 4	Quản trị bán hàng					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
49	211240 5	Phân tích hoạt động kinh doanh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
50	211240 6	Thương mại điện tử		x	x	x		x		x	x	x	x			x	x	x	x	x
<i>Nhóm 2c</i>																				
51	211240 7	Quản lý tiền lương	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
52	211240 8	Tuyển dụng và đào tạo	x	x			x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
53	211240 9	Luật lao động	x	x			x			x	x	x					x	x	x	x
<i>Nhóm 2d</i>																				
54	211241 0	Marketin g quốc tế	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x	x				x	x
55	211241 1	Quan hệ công chúng		x	x		x	x	x		x	x	x	x	x				x	x

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
56	211241 2	Digital marketing		x	x	x			x			x	x	x	x			x	x	x	x	x
<b>II.3 Thực tập tốt nghiệp</b>																						
57	211231 5	Kiến tập nghề nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
58	211231 6	Thực tập tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>II.4 Khóa luận tốt nghiệp</b>																						
59	211241 3	<b>Khoá luận (hoặc các học phần thay thế)</b>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>Các học phần thay thế (chọn 5 tín chỉ)</b>																						
60	211241 4	Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo			x		x	x	x					x					x	x	x	x
61	211241 5	Kinh doanh quốc tế			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x	x	x	x
62	211241 6	Quản trị logistic					x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x
63	211241 7	Quản lý thực hiện công việc	x	x			x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

#### 10.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Trên cơ sở nội dung các môn học, các học phần tiên quyết, đặc điểm cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và quy định về học chế tín chỉ, kế hoạch giảng dạy chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh dự kiến được phân bổ theo trình tự thời gian cho từng học kỳ năm học như sau:

**Bảng 10. Bảng kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
<b>I. KHỐI KIẾN ĐẠI CƯƠNG</b>			<b>23</b>										
<b>Nhóm học phần bắt buộc</b>													
1	2101001	Triết học Mác – Lênin	3		3								
2	2101002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2			2							
3	2101003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2						
4	2101004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					2					
5	2101005	Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam	2						2				
6	2101006	Tin học đại cương	3	3									
7	2101007	Tiếng Anh 1	2		2								
8	2101008	Tiếng Anh 2	2			2							
9	2101009	Tiếng Anh 3	3				3						
10	2101010	Pháp luật đại cương	2	2									
11	2101011	Giáo dục thể chất 1	1	1									
12	2101012	Giáo dục quốc phòng*	165t										
<b>Nhóm học phần tự chọn</b>			<b>2</b>										
<i>Giáo dục thể chất 2</i>			<i>1</i>										
13	BOCH2	Bóng chuyền	1		1								
	BODA2	Bóng đá	1		1								
	CALO2	Cầu lông	1		1								
	VOTA2	Võ Taekwondo	1		1								
<i>Giáo dục thể chất 3</i>			<i>1</i>										
14	BOCH3	Bóng chuyền	1			1							
	BODA3	Bóng đá	1			1							
	CALO3	Cầu lông	1			1							
	VOTA3	Võ Taekwondo	1			1							
<b>II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>			<b>105</b>										

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
<b>II. 1. Khối kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>44</b>										
<b>a. Nhóm học phần bắt buộc</b>			<b>40</b>										
15	2112101	Toán cao cấp	3	3									
16	2112102	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3								
17	2112103	Kinh tế vi mô	3	3									
18	2112104	Kinh tế vĩ mô	3		3								
19	2112105	Quản trị học	3				3						
20	2112106	Marketing căn bản	3	3									
21	2112107	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			3							
22	2112108	Nguyên lý kế toán	3			3							
23	2112109	Thuế	3			3							
24	2112110	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế	3					3					
25	2112111	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2							2			
26	2112112	Tài chính doanh nghiệp	3				3						
27	2112113	Văn hóa kinh doanh	3		3								
28	2112114	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	2			2							
<b>b. Nhóm học phần tự chọn 1 (chọn 4 tín chỉ)</b>			<b>4</b>				4						
29	2112201	Hành vi tổ chức*	2										
30	2112202	Hành vi khách hàng*	2										
31	2112203	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản*	2										
32	2112204	Quản trị nhóm làm việc*	2										
<b>II.2 Khối kiến thức chuyên ngành</b>			<b>48</b>										
<b>a. Nhóm học phần bắt buộc</b>			<b>40</b>										
33	2112301	Quản trị thay đổi	2			2							
34	2112302	Quản trị nguồn nhân lực	3					3					
35	2112303	Quản trị rủi ro	3					3					

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
36	2112304	Quản trị chiến lược	3						3		
37	2112305	Quản trị sản xuất	3						3		
38	2112306	Quản trị tài chính	3							3	
39	2112307	Quản trị Marketing	3					3			
40	2112308	Quản trị quan hệ khách hàng	3							3	
41	2112309	Quản trị chất lượng	3							3	
42	2112310	Quản trị dự án	3							3	
43	2112311	Hệ thống thông tin quản lý	3							3	
44	2112312	Nghiệp vụ ngoại thương	3				3				
45	2112313	Kế toán quản trị	3					3			
46	2112314	Khởi nghiệp kinh doanh	2							2	
<b>b. Nhóm học phần tự chọn 2</b> ( <i>chọn một trong bốn nhóm 2a hoặc 2b, 2c, 2d, tổng 8TC</i> )			<b>8</b>							8	
<i>Nhóm 2a</i>											
47	2112401	Thẩm định dự án đầu tư	3								
48	2112402	Kinh tế quốc tế	3								
49	2112403	Thị trường chứng khoán	2								
<i>Nhóm 2b</i>											
50	2112404	Quản trị bán hàng	3								
51	2112405	Phân tích hoạt động kinh doanh	3								
52	2112406	Thương mại điện tử	2								
<i>Nhóm 2c</i>											
53	2112407	Quản lý tiền lương	3								
54	2112408	Tuyển dụng và đào tạo	3								
55	2112409	Luật lao động	2								
<i>Nhóm 2d</i>											
56	2112410	Marketing quốc tế	3								

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
57	2112411	Quan hệ công chúng	3										
58	2112412	Digital marketing	2										
<b>II.3</b>	<b>THỰC TẬP TỐT NGHIỆP</b>												
59	2112315	Kiến tập nghề nghiệp	2										2
60	2112316	Thực tập tốt nghiệp	6										6
<b>II.4</b>	<b>KHÓA LUẬN (hoặc các học phần thay thế)</b>												
61	2112413	Khóa luận tốt nghiệp	5										5
<b>Các học phần thay thế (chọn 5 tín chỉ)</b>			<b>5</b>										
62	2112414	Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo*	2										
63	2112415	Kinh doanh quốc tế*	2										
64	2112416	Quản trị Logistic*	3										
65	2112417	Quản lý thực hiện công việc*	3										
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA (*)</b>			<b>128</b>	<b>1</b> <b>2</b>	<b>1</b> <b>6</b>	<b>1</b> <b>7</b>	<b>1</b> <b>8</b>	<b>1</b> <b>7</b>	<b>1</b> <b>8</b>	<b>1</b> <b>7</b>	<b>1</b> <b>8</b>	<b>1</b> <b>7</b>	<b>1</b> <b>3</b>

## 10.5. Mô tả các học phần

### 10.5.1. Khối kiến thức chung

#### 1. 2101001 - Triết học Mác – Lênin (3TC)

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

Đây là học phần bắt buộc ở học kỳ 2 năm thứ nhất trong chương trình đào tạo sinh viên của tất cả các ngành ở bậc Đại học. Kiến thức cơ bản của học phần triết học Mác – Lênin là nền tảng để sinh viên có các quan điểm, lập trường duy vật biện chứng để tiếp thu kiến thức các học phần chuyên ngành, các học phần lý luận chính trị tiếp theo.

#### 2. 2101002 - Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2TC)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Kiến thức của học phần này kết hợp với kiến thức của học phần

Triết học Mác - Lênin và học phần chủ nghĩa xã hội khoa học sẽ giúp sinh viên có được hệ thống tri thức cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây sẽ là kiến thức nền tảng để sinh viên có thể học tập tốt các học phần khác như Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

### **3. 2101003 – Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)**

Chủ nghĩa xã hội khoa học là một môn khoa học lý luận chính trị, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa Mác - Lênin, luận giải trên góc độ triết học, kinh tế chính trị - xã hội về quy luật chính trị - xã hội của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới.

Nội dung học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

### **4. 2101004 – Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

### **5. 2101005 – Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (3TC)**

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo uộc đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – đến nay). Qua đó khẳng định thành công, nêu lên hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học

nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

#### **6. 2101006 – Tin học đại cương (3TC)**

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để làm việc trên máy tính. Kiến thức của học phần là kiến thức nền giúp cho sinh viên dễ dàng tiếp cận, học tập các học phần khác có sử dụng máy tính. Ngoài ra sinh viên còn có khả năng sử dụng máy tính làm công cụ học tập và sưu tầm tài liệu giúp cho hiệu quả học tập được nâng cao hơn.

Nội dung học phần là trang bị cho sinh viên một số kiến thức khái quát về tin học, máy tính điện tử, mạng máy tính, internet. Về kỹ năng sinh viên sử dụng tương đối thành thạo máy tính trong những công việc như: soạn thảo văn bản, lập bảng biểu, thiết kế trình diễn, khai thác Internet phục vụ cho việc học tập nghiên cứu của mình.

Sinh viên được học trực tiếp trong phòng máy có trang bị máy chiếu hỗ trợ giảng dạy. Mỗi sinh viên thực thành trên 1 máy tính và phải hoàn thành đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm làm cơ sở để giảng viên đánh giá điểm quá trình. Bài thi đánh giá kết thúc học phần được lựa chọn theo hình thức trắc nghiệm khách quan.

#### **7. 2101007 – Ngoại ngữ không chuyên ( Tiếng Anh 1) (2TC)**

Học phần Tiếng Anh 1 là điều kiện tiên quyết để học các học phần Tiếng Anh 2 và Tiếng Anh 3. - Học phần tiếng Anh 1 cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp nhằm giúp người học có thể hiểu và sử dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề cuộc sống hàng ngày: thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản.

Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, sử dụng được từ vựng và cấu trúc để diễn đạt ý tưởng trong giao tiếp về các chủ đề ngôn ngữ ở trình độ cơ bản. Hoàn thành biểu mẫu với thông tin cá nhân như điền tên, quốc tịch, và địa chỉ; viết thư điện tử đơn giản, ngắn gọn trong công việc và cuộc sống hàng ngày với các cách biểu đạt trạng thái tình cảm, cách sử dụng từ nói phù hợp. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản đọc viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên. Học phần Tiếng Anh 1 nhằm giúp sinh viên có thái độ học tập tích cực, yêu thích môn học, tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập, thực hiện tốt hoạt động học tập cá nhân, cặp, nhóm trong và ngoài giờ học.



### **8. 2101008 – Ngoại ngữ không chuyên ( Tiếng Anh 2) (2TC)**

Học phần Tiếng Anh 2 là điều kiện tiên quyết để học tiếp học phần Tiếng Anh 3. Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, ăn uống, tiền tệ, cách phân biệt giữa tiếng Anh của người Anh và tiếng Anh của người Mỹ. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản đọc viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm nhằm phục vụ cho việc học tập ở bậc cao hơn.

### **9. 2101009 – Ngoại ngữ không chuyên ( Tiếng Anh 3) (3TC)**

Học phần Tiếng Anh 3 cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ trung cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ nâng cao nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến các lĩnh vực khoa học, công nghệ, ngành du lịch, môi trường trên trái đất. English 3 giúp người học củng cố lại những kiến thức về cấu trúc ngữ pháp và vốn từ vựng Tiếng Anh giao tiếp đã học ở học phần English 1, English 2, đồng thời mở rộng kiến thức giao tiếp ở trình độ sơ cấp. Qua đó, người học có khả năng luyện tập những bài hội thoại, các bài tập ngữ pháp phức tạp hơn, xây dựng thêm vốn từ vựng để làm nền tảng phát huy tối đa thời gian nghe và nói tiếng Anh tại lớp cũng như ngoài lớp. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản nghe, nói, đọc, viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm nhằm phục vụ cho việc học tập ở bậc cao hơn.

### **10. 2101010– Pháp luật đại cương (2TC)**

Học phần Pháp luật đại cương là môn học thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương; cung cấp kiến thức mang tính lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; một số kiến thức về pháp luật thực định liên quan đến đời sống lao động, sản xuất của công dân; nâng cao văn hoá pháp lý cho người học; hỗ trợ người học lựa chọn hành vi xử sự đúng pháp luật; biết tôn trọng kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo và hoàn thiện nhân cách cho người học, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) của dân, do dân, vì dân; nâng cao ý thức tự giác thực hiện pháp luật, có thái độ bảo vệ tính đúng đắn, tính nghiêm minh và tính công bằng của pháp luật.

### **11. 2101011– Giáo dục thể chất (3TC)**

Học phần giáo dục cho sinh viên những hiểu biết và những kỹ năng cần thiết về thể dục thể thao, trên cơ sở phát triển thể lực toàn diện và củng cố sức khỏe.

### **12. 2101012 – Giáo dục quốc phòng (11TC)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ Quốc, các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân, an ninh nhân dân, đấu tranh phòng chống chiến lược diễn biến hòa bình bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.

Học phần cung cấp cho người học các kỹ năng thuần thục trong thao tác quân sự cần thiết, biết sử dụng một số loại vũ khí bộ binh, súng. Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, xây dựng tác phong nhanh nhẹn, hình thành nếp sống có kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, ý thức cộng đồng ở trường, lớp và khi ra công tác.

### **10.5.2. Khôi kiến thức cơ sở ngành**

#### **13. 2112101 - Toán cao cấp (3TC)**

Học phần Toán cao cấp cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản của Đại số tuyến tính và Giải tích nhiều biến để có thể hiểu và vận dụng khi học tiếp các môn Toán khác như: Toán kinh tế, Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Các mô hình toán kinh tế... và một số các môn chuyên ngành cũng như nhằm trang bị một số kỹ năng tính toán theo yêu cầu chung đối với sinh viên đại học ngành kinh tế.

Nội dung chính của học phần gồm những kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế.

#### **14. 2112102 - Lý thuyết xác suất và thống kê toán (3TC)**

Lý thuyết xác suất và thống kê toán là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh, và đây là kiến thức cơ sở ngành của ngành Quản trị kinh doanh.

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất: phép thử, biến cố, xác suất của biến cố, xác suất có điều kiện; đại lượng ngẫu nhiên, quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên; luật số lớn, các định lý giới hạn. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về lý thuyết thống kê toán học: lý thuyết về mẫu ngẫu nhiên; các bài toán thống kê suy luận: bài toán ước lượng các tham số đặc trưng của tổng thể, các bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, phân tích tương quan và hồi quy.

### **15. 2112103 - Kinh tế vi mô (3TC)**

Học phần Kinh tế vi mô là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Quản trị kinh doanh. Học phần này giới thiệu các kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các qui luật kinh tế cơ bản như qui luật cung cầu, qui luật cạnh tranh...

Học phần này còn đề cập tới hành vi của các thành viên trong một nền kinh tế: Chính phủ, doanh nghiệp và người tiêu dùng, qua đó sinh viên sẽ được trang bị kiến thức để có khả năng phân tích các hoạt động kinh tế và làm cơ sở để học tập, nghiên cứu các học phần tiếp theo.

Học phần được trình bày trong 7 chương, đó là những nội dung: Những vấn đề chung về kinh tế học vi mô, vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cung-cầu, lý thuyết người tiêu dùng, lý thuyết về hành vi của doanh nghiệp, thị trường các yếu tố sản xuất và cạnh tranh và độc quyền.

### **16. 2112104 - Kinh tế vĩ mô (3TC)**

Học phần Kinh tế vĩ mô giới thiệu cho người học các kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế, từ những khái niệm về tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp, những yếu tố tác động đến nền kinh tế của một quốc gia và từ đó hiểu rõ các chính sách điều tiết nền kinh tế của Nhà nước. Môn học này còn giúp người học phân tích những hành vi của các thành phần trong nền kinh tế và xây dựng những chính sách kinh tế phù hợp trong phạm vi nghiên cứu.

Học phần được chia thành 8 chương, với cách trình bày dưới dạng phân tích và sử dụng đồ thị minh họa. Nội dung mỗi chương trình bày các vấn đề một cách logic, đơn giản và tạo thành một chuỗi nội dung cần thiết trong môn kinh tế vĩ mô; Các giả thiết được nêu rõ ràng trong từng chương giúp người học dễ tiếp cận nội dung.

### **17. 2112105 - Quản trị học (3TC)**

Công việc quản trị có thể bắt gặp ở mọi nơi, mọi lúc và trong mọi tình huống – từ việc quản lý thời gian, công việc cho chính bản thân mình đến việc tổ chức, điều hành công việc cho một nhóm người hay một tổ chức. Học phần Quản Trị Học bao gồm các khái niệm cơ bản về công tác quản trị trong một tổ chức. Nội dung cơ bản của học phần này là nghiên cứu sâu vào các chức năng của quản trị.

Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có những kiến thức căn bản, nền tảng về quản trị một tổ chức.

Giới thiệu các chức năng chính về quản trị như hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát; một số vấn đề như quản lý thay đổi, quản lý xung đột và nguy cơ; các biện pháp cứu nguy trong quản trị.

### **18. 2112106 - Marketing căn bản (3TC)**

Marketing căn bản là môn học cung cấp những kiến thức căn bản nhất về marketing, tầm quan trọng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nắm được kiến thức môn học sinh viên có thể phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm, phân tích hành vi của khách hàng. Môn học còn giúp cho người học nắm bắt được bốn phối thức quan trọng trong việc phân tích và xây dựng chiến lược marketing hỗn hợp (marketing mix): chiến lược sản phẩm (product), chiến lược định giá sản phẩm (price), chiến lược phân phối (place), chiến lược chiêu thị (promotion). Trong quá trình học, sinh viên sẽ trao đổi và thảo luận, đồng thời giải quyết vấn đề theo tình huống.

### **19. 2112107 - Nguyên lý thống kê kinh tế (3TC)**

Nguyên lý thống kê kinh tế là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần đưa ra những chỉ tiêu khoa học để phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế xã hội và dự đoán quy luật phát triển của hiện tượng trong tương lai.

Học phần này trang bị cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: những vấn đề chung về thống kê học; quá trình nghiên cứu thống kê; nghiên cứu thống kê các mức độ của hiện tượng kinh tế - xã hội; phương pháp phân tích dãy số thời gian; chỉ số. Sau khi học xong học phần này sinh viên biết thu thập, tổng hợp và phân tích số liệu cũng như dự đoán được xu hướng phát triển của hiện tượng trong tương lai.

### **20. 2112108 - Nguyên lý kế toán (3TC)**

Học phần cung cấp cho sinh viên các ngành kinh tế như kế toán, tài chính ngân hàng, quản trị kinh doanh những khái niệm, vấn đề cơ bản về kế toán, trang bị nền tảng kiến thức kế toán để học tập nghiên cứu những môn kế toán nâng cao về sau.

Giới thiệu một số khái niệm, phân loại, phương pháp, nguyên tắc và yêu cầu cơ bản của kế toán; Nội dung, phương pháp lập, ý nghĩa và tầm quan trọng của các báo cáo kế toán; Các phương pháp kế toán như Tài khoản – Ghi sổ kép, Chứng từ kế toán, Kiểm kê, `thẻ. Hướng dẫn hạch toán một số quá trình sản xuất kinh doanh: kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương, kế toán các khoản trích theo lương, kế toán tính giá thành sản xuất, kế toán tiêu thụ và xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

## **21. 2112109 - Thuế (3TC)**

Học phần này gồm những vấn đề cơ bản về thuế và những chính sách thuế của nhà nước liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của học phần nhằm nghiên cứu các sắc thuế hiện hành, làm rõ đặc điểm của từng loại thuế, phương pháp tính toán và các thủ tục cần thiết kê khai nộp thuế đối với nhà nước

Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng nắm vững những kiến thức cơ bản về thuế và kỹ năng tính toán số tiền thuế phải nộp ngân sách của từng sắc thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo chế độ hiện hành; Làm cơ sở để học tập các học phần nghiệp vụ của ngành và vận dụng chúng vào thực tế công tác chuyên môn.

## **22. 2112110 - Tiếng anh chuyên ngành kinh tế (3TC)**

Học phần đề cập đến một lĩnh vực khác nhau về lĩnh vực kinh tế, tài chính như các vấn đề cơ bản về tổ chức, cách điều hành, quan hệ khách hàng, thị trường, công việc, con người, văn hoá và giao thương.

Học phần này nhằm giúp sinh viên ngành quản trị kinh doanh có thể sử dụng tiếng Anh để giao tiếp trong nhiều tình huống khác nhau liên quan đến lĩnh vực kinh doanh. Nghe, nói, đọc và viết được các bài viết trong từng đơn vị bài học.

Môn học bao gồm 3 phần. Phần thứ nhất là phần khởi động với các nội dung ôn luyện Listening – Speaking và Writing các chữ cái và số (dùng trong địa chỉ email, đơn hàng, mã số tín dụng ..v...v) cũng như các bài giao tiếp chào hỏi, giới thiệu bản thân trong kinh doanh. Phần thứ 2 tập trung chuyên sâu 11 chuyên đề dành cho ngành quản trị kinh doanh và phần 3 bao gồm 07 chuyên đề dành cho ngành kế toán.

Tất cả những chủ đề đều dành cho những tình huống thường gặp trong đời sống kinh doanh như vai trò lãnh đạo, văn hoá các quốc gia và văn hoá công sở, cơ cấu tổ chức của công ty, lĩnh vực Marketing, nhân sự, tài chính, tiền tệ và kế toán.

## **23. 2112111 - Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC)**

Học phần Phương pháp nghiên cứu giúp người học hiểu rõ, phân tích và đánh giá những vấn đề cần nghiên cứu một cách khoa học.

Nội dung học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học giúp người học có kiến thức về những vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học như: Kiến thức tổng quan về nghiên cứu khoa học, giả thuyết nghiên cứu, các trường phái nghiên cứu, các tiêu chuẩn đánh giá một lý thuyết khoa học... Cơ sở lý thuyết đóng vai trò quan trọng trong quá trình nghiên cứu nên việc khai thác, xây dựng và sử dụng cơ sở lý thuyết trong nghiên cứu được giới

thiệu cụ thể trong chương 2. Phương pháp nghiên cứu giúp định hướng cho quá trình nghiên cứu từ đó có kế hoạch lấy số liệu minh chứng. Qui trình nghiên cứu phải được đảm bảo từng bước đảm bảo đề tài nghiên cứu đạt giá trị. Xây dựng đề cương nghiên cứu giúp nhà nghiên cứu hoạch định kế hoạch nghiên cứu cụ thể tránh tình trạng lạc đề, lạc hướng và không đúng tiến độ nghiên cứu. Ngoài ra nội dung chương 5 giới thiệu thêm phần hướng dẫn sử dụng phần mềm SPSS trong chạy số liệu để minh chứng cho phần nghiên cứu thêm tính thuyết phục.

#### **24. 2112112 - Tài chính doanh nghiệp (3TC)**

Học phần Tài chính doanh nghiệp có một vai trò quan trọng trong khối ngành kinh tế vì mỗi doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải có nguồn tài chính. Ngoài ra học phần này cũng là một học phần bắt buộc trong kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo khoa Kinh tế trường Đại học Đồng Nai. Học phần tài chính DN trình bày các kiến thức lý luận nền tảng như cơ cấu vốn, nguồn tài trợ và chính sách cổ tức của doanh nghiệp cũng như cách thức ứng dụng thực tế liên quan đến các quyết định chủ yếu của doanh nghiệp như định giá tài sản cho đến quyết định đầu tư tài sản để giúp người học hiểu rõ để giải quyết được những vấn đề tài chính quan trọng ở doanh nghiệp.

#### **25. 2112113 - Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh (2TC)**

Văn hóa kinh doanh là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh. Mục tiêu của môn học giúp sinh viên nhận thức được:

- Tầm quan trọng của văn hóa doanh nghiệp, hình thành khả năng nhạy bén trong quá trình đón nhận các vấn đề xảy ra trong quá trình làm việc. Thêm vào đó, sinh viên hiểu được khái niệm văn hóa doanh nghiệp, các thành phần cấu thành và vai trò quan trọng của nó đối với các hoạt động của doanh nghiệp.

- Các vấn đề căn bản của đạo đức, đạo đức trong các chức năng của doanh nghiệp, đạo đức trong quan hệ với các đối tượng hữu quan và trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp; các phương pháp phân tích đạo đức trong kinh doanh và cách xây dựng đạo đức kinh doanh trong doanh nghiệp; các vấn đề đạo đức kinh doanh toàn cầu. Qua đó giúp người học biết cách phân tích và đưa đạo đức kinh doanh vào thực tiễn nhằm gia tăng giá trị cho các bên hữu quan, duy trì tính tự do và hoạt động hiệu quả của thị trường.

Học phần này bao gồm những nội dung cơ bản sau: tổng quan về văn hóa kinh doanh và các yếu tố cấu thành; đề cập đến một số đặc trưng cần quan tâm của văn hóa kinh doanh Việt Nam và một số nước trên thế giới.

## **26. 2112114 - Kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh (2TC)**

Học phần Kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh, là một trong những môn học nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về giao tiếp trong kinh doanh như: đặc điểm, các loại hình, nguyên tắc, những rào cản trong giao tiếp và biện pháp khắc phục để giao tiếp tốt hơn; các kỹ năng nói, viết, biết lắng nghe, trình bày trước đám đông, soạn thảo thư tín, báo cáo trong kinh doanh; các đặc điểm giao tiếp ở một số nước có nền văn hóa khác nhau. Qua đó, giúp người học thấy được tầm quan trọng của giao tiếp, từng bước rèn luyện và ứng dụng các kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả nhất.

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về giao tiếp như: Khái quát chung về giao tiếp (Khái niệm, các chức năng của giao tiếp, quá trình giao tiếp, phân loại giao tiếp,...), các phương tiện giao tiếp (giao tiếp phi ngôn ngữ và giao tiếp ngôn ngữ), các kỹ năng giao tiếp cơ bản (Kỹ năng lắng nghe, kỹ năng nói và đặt câu hỏi, kỹ năng khen – phê bình...), thuyết trình và đàm phán. Đây là môn học giúp người học hoàn thiện hơn về kỹ năng giao tiếp. Đồng thời cũng là một trong những bước đệm quan trọng đưa người học đến gần hơn với thành công.

## **27. 2112201 - Hành vi tổ chức (2TC)**

Kỹ năng nhân sự là một trong những kỹ năng quan trọng nhất quyết định sự thành công của nhà quản trị, nghiên cứu hành vi tổ chức giúp họ hoàn thiện kỹ năng này. Học phần Hành vi tổ chức là học phần tự chọn đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh và đây là kiến thức cơ sở ngành của ngành quản trị kinh doanh cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để phân tích, giải thích và dự đoán hành vi con người trong bối cảnh tổ chức, ảnh hưởng của hành vi đến việc thực hiện nhiệm vụ.

Học phần này đề cập các kiến thức tổng quan về hành vi của người lao động trong tổ chức ở ba cấp độ: cá nhân, nhóm và tổ chức; cách thức động viên. Với hiểu biết đầy đủ về hành vi tổ chức, các nhà quản lý sẽ khai thác hiệu quả nguồn nhân lực và phát huy tính sáng tạo của con người trong một tổ chức.

## **28. 2112202 - Hành vi khách hàng (2TC)**

Học phần này sẽ giúp sinh viên hiểu bản chất của hành vi khách hàng. Hành vi tiêu dùng chú trọng đến việc nghiên cứu tâm lý cá nhân, nghiên cứu những yếu tố văn hóa, xã hội, gia đình, cá nhân,... ảnh hưởng đến hành vi con người và những ảnh hưởng lẫn nhau giữa các cá nhân trong quá trình mua sắm tiêu dùng. Sự hiểu biết về hành vi tiêu dùng cung cấp nền tảng cho những chiến lược Marketing như việc định vị sản phẩm, phân khúc thị trường,

phát triển sản phẩm mới, áp dụng ở những thị trường mới, marketing toàn cầu, những quyết định Marketing mix. Từ đó giúp sinh viên có thêm được những kiến thức cần thiết và kỹ năng hỗ trợ cho hoạt động marketing, chăm sóc khách hàng trong thực tiễn làm kiến thức nền để thực hiện các công việc liên quan đến khách hàng hiệu quả hơn.

### **29. 2112203 - Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản (2TC)**

Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản là một học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quá trình hình thành các loại hình văn bản phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như: Điều lệ thành lập, các loại quyết định, nghị quyết của Hội đồng thành viên, nghị quyết của hội đồng thành viên, thư thương mại,...Trên cơ sở nghiên cứu học phần này sẽ giúp sinh viên nắm bắt cơ bản về cơ cấu tổ chức của các loại hình doanh nghiệp và thẩm quyền ban hành văn bản của các cá nhân, tập thể lãnh đạo trong các doanh nghiệp theo các quy định hiện hành của pháp luật. Đồng thời, nghiên cứu học phần này sẽ giúp cho sinh viên có kỹ năng xây dựng, tham mưu và ban hành các loại văn bản phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Trên cơ sở những kiến thức chuyên sâu của học phần Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản, sinh viên có thể hoạch định, quản lý, điều hành có hiệu quả hoạt động của một văn phòng trong cơ quan, doanh nghiệp. Sinh viên có thể tham gia xây dựng tốt các loại văn bản đặc thù trong hoạt động của doanh nghiệp như: Hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động, đề án, dự án,...

### **30. 2112204 - Quản trị nhóm làm việc (2TC)**

-Quản trị nhóm làm việc là học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành của chương trình đào tạo quản trị kinh doanh.

-Học phần bao gồm các nội dung : khái quát về nhóm làm việc và quản trị nhóm làm việc; vai trò trách nhiệm và phẩm chất của nhà quản trị nhóm làm việc ; quy trình và kỹ năng xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; các hình thức và kỹ năng giao tiếp nhóm; lãnh đạo và động viên nhóm làm việc, các dạng xung đột nhóm và cách thức giải quyết xung đột nhóm.

### **10.5.3. Khối kiến thức chuyên ngành**

#### **31. 2112301 - Quản trị thay đổi (2TC)**

Quản trị thay đổi là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh.

Học phần sẽ giúp sinh viên nắm được những khái niệm cơ bản về sự thay đổi và phát triển trong tổ chức, hiểu được những rào cản trong hoạt động thay đổi của tổ chức và quá



trình thực hiện thay đổi như: chuẩn bị, hoạch định, tổ chức thực hiện, thích nghi với thay đổi và tạo ra sự liên tục để thay đổi. Từ những kiến thức được trang bị sinh viên sẽ có thể chủ động thích nghi với sự thay đổi và lên được kế hoạch thay đổi cho bản thân và thích nghi với sự thay đổi trong tổ chức.

Các nội dung chính của học phần bao gồm: Tổng quan về thay đổi và quản trị sự thay đổi trong tổ chức, những rào cản đối với thay đổi của tổ chức, chuẩn bị để thay đổi, hoạch định thay đổi trong tổ chức, tổ chức thực hiện và quản trị sự thay đổi, thích nghi với thay đổi, tạo ra sự liên tục để thay đổi phát triển.

### **32. 2112302 - Quản trị nguồn nhân lực (3TC)**

Quản trị nguồn nhân lực là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh. Học phần giới thiệu các chức năng quản trị nguồn nhân lực nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cần thiết để quản lý con người trong doanh nghiệp hiệu quả, bao gồm bốn lĩnh vực chủ yếu: hoạch định nguồn nhân lực, thu hút và tuyển chọn, đào tạo và phát triển, và duy trì – quản lý. Bên cạnh đó, sinh viên được trao đổi các kỹ năng quản lý như phân tích công việc, đánh giá kết quả làm việc, phỏng vấn ứng viên... Hoàn tất môn học, sinh viên sẽ có đủ khả năng dự đoán và giải quyết các vấn đề liên quan đến sử dụng lao động trong một tổ chức.

Nội dung học phần bao gồm các kiến thức tổng quan và các phương pháp cần thiết về quản lý con người trong một tổ chức, bao gồm: hoạch định nguồn nhân lực, thu hút và tuyển chọn, đào tạo và phát triển, đánh giá thành tích và cách thức duy trì người lao động. Với hiểu biết đầy đủ về quản trị nguồn nhân lực, các nhà quản lý sẽ khai thác hiệu quả tất cả các nguồn lực còn lại trong một tổ chức.

### **33. 2112303 - Quản trị rủi ro (3TC)**

Quản trị rủi ro là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh. Quản trị rủi ro là một hoạt động cần thiết không chỉ cho giới kinh doanh mà cho cả các lĩnh vực đời sống bình thường. Quản trị rủi ro hiệu quả sẽ giúp các doanh nghiệp giữ các hoạt động ổn định, chủ động hơn và tránh được nhiều thiệt hại nhờ đã dự kiến trước.

Học phần này đề cập các kiến thức tổng quan về rủi ro, quy trình quản trị rủi ro, cách nhận dạng, đo lường, kiểm soát rủi ro và tài trợ nếu thiệt hại xảy ra trong một doanh nghiệp. Các kỹ thuật phân tích định tính và định lượng cũng được giới thiệu để đánh giá và xếp hạng rủi ro.

### **34. 2112304 - Quản trị chiến lược (3TC)**

Học phần QTCL là học phần chuyên ngành của ngành QTKD, cung cấp kiến thức hỗ trợ chức năng quản trị bằng cách hoạch định, thực hiện và kiểm tra, đánh giá các kết quả thực hiện một chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên có thể phân tích, đánh giá và đưa ra những giải pháp cho những vấn đề kinh doanh của doanh nghiệp dù trong môi trường hoạt động nội địa hoặc quốc tế. Học phần giúp sinh viên định dạng được những giá trị, năng lực cốt lõi, phát huy được những điểm mạnh và khắc phục những hạn chế trong nội bộ doanh nghiệp. Do đó, những đổi mới trong quản trị chiến lược có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến sự thành bại của doanh nghiệp.

### **35. 2112305 - Quản trị sản xuất (3TC)**

Quản trị sản xuất là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh.

Nội dung học phần Quản trị sản xuất bao gồm các vấn đề liên quan đến quá trình tổ chức thực hiện sản xuất. Cụ thể là liên quan đến vấn đề: trình bày các quyết định về các yếu tố sản xuất, các phương pháp dự báo nhu cầu, phương pháp xác định địa điểm sản xuất, phương pháp hoạch định tổng hợp, các công cụ và phương pháp lập lịch trình sản xuất, cách thức đo lường và đánh giá được hiệu quả tồn kho, kế hoạch nhu cầu vật tư và các chiến lược bố trí mặt bằng.

### **36. 2112306 - Quản trị tài chính (3TC)**

Quản trị tài chính là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh.

Quản trị tài chính xem xét hoạt động tài chính của một tổ chức, thông qua các kiến thức về giá trị thời gian của tiền tệ, các chỉ số đánh giá hiệu quả tài chính, công tác quản trị vốn lưu động và vốn dài hạn, quản trị nguồn tài trợ, ... từ đó giúp sinh viên có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc đánh giá hiệu quả tài chính của một doanh nghiệp, phân tích và hoạch định tài chính, ra các quyết định tài chính quan trọng để tối đa hóa giá trị và quản trị dòng tiền đạt mục tiêu hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp. Môn học đặt trọng tâm vào việc đảm bảo cho sinh viên vừa hiểu một cách trực quan, vừa nắm bắt một cách chặt chẽ những lý thuyết nền tảng về quản trị tài chính và cách thức ứng dụng các nội dung đó vào trong thực tiễn.

### **37. 2112307 - Quản trị Marketing (3TC)**

Quản trị marketing là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh.

Học phần Quản trị Marketing cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao về marketing, ngoài những khái niệm căn bản về marketing ở môn Marketing căn bản, người học có thể hiểu rõ hơn về quá trình quản trị marketing tại doanh nghiệp, biết cách lập kế hoạch chiến lược, chương trình marketing và triển khai tổ chức thực hiện cũng như đánh giá, kiểm soát các hoạt động marketing. Đồng thời, môn học này làm nền tảng để sinh viên có kiến thức học tiếp các môn chuyên ngành Marketing như Phát triển sản phẩm mới, Chính sách giá, Quảng cáo, Quan hệ khách hàng, Quan hệ công chúng, Quản trị kênh phân phối, ...

### **38. 2112308 - Quản trị quan hệ khách hàng (3TC)**

-Quản trị quan hệ khách hàng là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh, và đây là học phần mà người học sẽ được học sau khi đã học xong các học phần khác về quản trị như Quản trị học, Marketing căn bản, Quản trị marketing,.....

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau: các kiến thức tổng quan về quản trị quan hệ khách hàng, quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng, chiến lược quan hệ khách hàng, dịch vụ khách hàng, chăm sóc khách hàng, quản trị xung đột và duy trì sự hài lòng của khách hàng. Môn học cũng cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa Quản trị quan hệ khách hàng với Bán hàng và Marketing. Ngoài ra, môn học còn cung cấp kiến thức về tổ chức thực hiện hoạt động quản trị quan hệ khách hàng; trong doanh nghiệp, thực hiện kiểm tra đánh giá và điều chỉnh hoạt động quản trị quan hệ khách hàng. Thông qua môn học sinh viên sẽ được cải thiện và nâng cao kỹ năng tư duy, kỹ năng làm việc nhóm và một số kỹ năng khác để dễ hòa nhập sau khi ra trường.

### **39. 2112309 - Quản trị chất lượng (3TC)**

Quản trị chất lượng là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh.

Học phần này đề cập các kiến thức tổng quan về vấn đề chất lượng trong doanh nghiệp: các khái niệm cơ bản về chất lượng, chi phí chất lượng, quản lý chất lượng toàn diện, hệ thống quản lý chất lượng, các công cụ cải tiến chất lượng, kiểm tra chất lượng sản phẩm, chất lượng trong dịch vụ.

### **40. 2112310 - Quản trị dự án (3TC)**

Quản trị dự án là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh. Quản trị dự án là một quá trình hoạch định, tổ chức và quản lý các công việc và tài nguyên nhằm thỏa mãn các mục tiêu đã định sẵn với những hạn chế về thời gian, tài nguyên và chi phí. Sau khi đã

lựa chọn được dự án thích hợp, việc làm tiếp theo là thiết kế mô hình thực hiện, tìm chọn một giám đốc thích hợp, xây dựng và phát triển đội ngũ dự án.

Học phần này đề cập các kiến thức tổng quan về quản trị dự án, xác định và đáp ứng các nhu cầu, các mối quan tâm, và mong đợi của các chủ thể dự án trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Cân đối hài hoà giữa các yêu cầu, ràng buộc khác nhau của dự án bao gồm phạm vi dự án, chất lượng, tiến độ, kinh phí, nguồn lực và các loại rủi ro.

#### **41. 2112311 - Hệ thống thông tin quản lý (3TC)**

Học phần Hệ thống thông tin quản lý thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của ngành Quản trị kinh doanh. Đây cũng là một học phần hữu ích và cần thiết cho khối kiến thức cơ sở ngành của các ngành kinh tế và quản trị kinh doanh. Học phần Hệ thống thông tin quản lý cung cấp các kiến thức cơ bản và toàn diện về các hệ thống thông tin quản lý dựa trên công nghệ thông tin trong các tổ chức kinh tế và xã hội với các nội dung chính:

- (1) các khái niệm cơ sở về dữ liệu và thông tin quản lý trong tổ chức,
- (2) các khái niệm cơ sở về hệ thống thông tin quản lý và thành phần của hệ thống,
- (3) giới thiệu về hệ cơ sở dữ liệu,
- (4) trình bày về hệ thống thông tin quản lý,
- (5) trình bày về hệ thống thông tin xử lý giao dịch,
- (6) trình bày về hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định

(7) trình bày về các hệ thống thông tin ứng dụng trong kinh doanh như: HTTT tài chính, HTTT Marketing, HTTT sản xuất kinh doanh, HTTT nguồn nhân lực, HTTT thương mại điện tử, HTTT tự động hóa văn phòng

- (8) trình bày về các HTTT tích hợp trong kinh doanh
- (9) giới thiệu một số thao tác thực hành trên excel cho sinh viên

Tiếp cận ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại dưới góc độ quản lý, học phần Hệ thống thông tin quản lý sẽ trang bị những kiến thức thực sự cần thiết và hữu ích cho các nhà quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh tương lai..

#### **42. 2112312 - Nghiệp vụ ngoại thương (3TC)**

Học phần Nghiệp vụ ngoại thương trước hết trang bị cho sinh viên các kiến thức về lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu: giao dịch quốc tế, thanh toán và tín dụng quốc tế, những điều kiện thương mại thế giới, thiết kế nhãn hiệu và xúc tiến xuất nhập khẩu. Tiếp theo, học phần còn giúp sinh viên nắm vững các kỹ năng về giao dịch, đàm phán, soạn thảo, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng kinh doanh xuất nhập khẩu ở các doanh nghiệp có hoạt động thương mại với nước ngoài.

#### **43. 2112313 - Kế toán quản trị (3TC)**

Kế Toán Quản Trị là học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành, kết hợp với kế toán tài chính đã trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực cho nhà quản trị. Qua môn học này sẽ giúp giải thích sự cần thiết của kế toán quản trị trong một doanh nghiệp; hướng dẫn các cách phân loại chi phí; phân tích được mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng, lợi nhuận; mô tả quá trình lập dự toán ngân sách và sử dụng dự toán ngân sách để hoạch định và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp; phân tích biến động chi phí; đánh giá thành quả quản lý của các nhà quản trị; đưa ra các quyết định về giá bán và sử dụng thông tin thích hợp để tính toán và lựa chọn các quyết định một cách nhanh chóng, đúng đắn.

#### **44. 2112314 - Khởi nghiệp kinh doanh (2TC)**

Khởi nghiệp kinh doanh là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh. Học phần này nhằm giới thiệu các khái niệm về ngành nghề kinh doanh, xác định nhu cầu thị trường, hình thành ý tưởng kinh doanh, từ đó đánh giá, chọn lọc ý tưởng kinh doanh dựa trên các công cụ thang đo định lượng. Vận dụng kiến thức của các môn học Marketing, Quản trị dự án, Quản trị tài chính, Quản trị nguồn nhân lực, người học tiến hành xây dựng được một bản kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh.

Trên cơ sở của các lý thuyết về thị trường, phân tích phân khúc thị trường và thu thập thông tin thị trường, môn học cung cấp kiến thức lựa chọn mô hình tổ chức và quản trị doanh nghiệp phù hợp, cách thức thành lập một doanh nghiệp mới cũng như kết hợp các hoạt động về xây dựng văn hóa doanh nghiệp, nghệ thuật lãnh đạo nhằm vận hành tất cả quá trình kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất. Ngoài ra môn học còn trình bày những cơ hội cũng như thách thức khi mở rộng quy mô kinh doanh cần phải đối phó với các tác động không những ở trong nước mà còn ở phạm vi toàn cầu. Những tình huống thực tiễn và việc vận dụng kiến thức quản trị doanh nghiệp để đưa ra giải pháp.

#### **45. 2112401 - Thẩm định dự án đầu tư (3TC)**

Học phần Thẩm định dự án đầu tư đóng một vai trò then chốt trong chương trình đào tạo các ngành kinh tế, trong đó có ngành quản trị kinh doanh. Học phần này cần thiết cho việc đưa ra các quyết định đầu tư nhằm lựa chọn dự án tối ưu. Vì vậy, môn học này không chỉ mang tính hàn lâm học thuật ở nhà trường mà còn mang tính ứng dụng thực tiễn trong cuộc sống.

Học phần này được giảng dạy cho sinh viên năm 4, sau khi đã hoàn thành một số học phần như Kinh tế vĩ mô, Nguyên lý kế toán, Tài chính doanh nghiệp.

Nội dung học phần bao gồm: Giới thiệu khái niệm, ý nghĩa, mục tiêu, yêu cầu của thẩm định dự án đầu tư. Hiểu rõ các bước soạn thảo dự án đầu tư, công việc tổ chức thẩm định dự án. Hướng dẫn cách phân tích vấn đề tài chính, cách tính dòng ngân lưu của dự án từ đó tính toán các tiêu chí định lượng cụ thể để đánh giá tính khả thi, hiệu quả của dự án và ra quyết định đầu tư. Giới thiệu các loại rủi ro mà dự án có thể mắc phải; cách nhận diện, đo lường và xử lý những rủi ro của dự án.

#### **46. 2112402 - Kinh tế quốc tế (3TC)**

Kinh tế quốc tế là một môn chuyên ngành giới thiệu tổng quan về bản chất của thương mại quốc tế và các giao dịch quốc tế nói chung trên thế giới giúp sinh viên, những nhà quản trị tương lai, không chỉ nhận thức về bản chất các giao dịch quốc tế mà còn hiểu được bản chất lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của mỗi quốc gia và xa hơn là bản chất liên kết phụ thuộc quốc tế ngày càng tăng giữa các quốc gia trong chiến lược kinh doanh toàn cầu thông qua những kiến thức căn bản về

- Các mô hình lý thuyết thương mại cổ điển, tân cổ điển đến các lý thuyết đương đại; Sự di chuyển quốc tế các nguồn lực; Cán cân thanh toán quốc tế;
- Hệ thống tiền tệ và thị trường ngoại hối để có thể ứng dụng vào phân tích các tình huống thực tế có liên quan đến thương mại hay giao dịch giữa các quốc gia.

#### **47. 2112403 - Thị trường chứng khoán (2TC)**

Thị trường chứng khoán là học phần tự chọn nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành đối với sinh viên chuyên ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh.

Học phần Thị Trường Chứng Khoán bao gồm các vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến hoạt động của thị trường vốn, chủ yếu là thị trường tài chính dài hạn. Nội dung cơ bản của học phần này là giới thiệu đại cương về thị trường chứng khoán; Công ty cổ phần; Hàng hóa của thị trường chứng khoán; Phát hành chứng khoán; Sở giao dịch chứng khoán và các định chế; Phân tích chứng khoán. Thông qua đó, sinh viên sẽ có kiến thức nắm bắt được tình hình hoạt động của thị trường chứng khoán ở Việt Nam.

#### **48. 2112404 - Quản trị bán hàng (3TC)**

Quản trị bán hàng là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành QTKD.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bán hàng và quản trị bán hàng, giúp người học hiểu rõ về công việc quản trị bán hàng, những kỹ năng cần thiết đối với giám đốc bán hàng như lãnh đạo, phân tích, dự báo bán hàng, lập hạn ngạch, tổ chức đội ngũ bán hàng, quản lý và làm tăng năng suất của lực lượng bán hàng và quản trị lực lượng bán hàng. Cùng với việc trang bị cho người học các kỹ năng bán hàng cá nhân cần thiết, học

phần này sẽ giúp người học có thể thực hành và ứng dụng trong việc tạo dựng, duy trì và phát triển mối quan hệ lâu dài giữa doanh nghiệp và khách hàng.

#### **49. 2112405 - Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)**

Học phần Phân tích hoạt động kinh doanh là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành QTKD. Học phần này giúp sinh viên thấy được thực chất của quá trình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó đề xuất các biện pháp hợp lý để kiểm soát chi phí, khai thác khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh doanh bằng các phương pháp giúp sinh viên hiểu và đánh giá đúng kết quả sản xuất, thấy được thành quả cũng như trách nhiệm của các bộ phận trong việc kiểm soát chi phí thông qua phân tích biến động giá thành sản phẩm. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận cũng cho thấy nguyên nhân làm lợi nhuận doanh nghiệp tăng, giảm theo xu hướng khách quan hoặc chủ quan. Phân tích báo tài chính của doanh nghiệp cho thấy được ý nghĩa của các số liệu trên các báo cáo, thông qua mối quan hệ giữa các khoản mục trên bảng cân đối sẽ đánh giá được tình hình biến động cũng như kết cấu vốn, nguồn vốn của doanh nghiệp. Khả năng sinh lời, tình hình lưu chuyển vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp cũng sẽ được sáng tỏ khi phân tích báo cáo tài chính..

#### **50. 2112406 - Thương mại điện tử (2TC)**

Học phần Thương mại điện tử là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành QTKD.

Thương mại điện tử ngày nay trở thành một yếu tố kinh tế có ý nghĩa toàn cầu và mang một ý nghĩa quyết định trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong tất cả các ngành nghề kinh doanh khác nhau. Cơ sở hạ tầng của thương mại điện tử phát triển hoàn thiện và đủ đáp ứng cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và các dịch vụ công của chính phủ.

Học phần Nhập môn Thương mại điện tử được thiết kế để trang bị những kiến thức khái quát về các vấn đề cơ bản của lĩnh vực thương mại điện tử, bao gồm:

Chương 1: Tổng quan về thương mại điện tử

Chương 2: Cơ sở mạng của thương mại điện tử

Chương 3: Các mô hình kinh doanh của thương mại điện tử

Chương 4: An ninh trong kinh doanh thương mại điện tử

Chương 5: Hình thức thanh toán trong thương mại điện tử

Chương 6: Marketing điện tử

Từ những kiến thức cơ bản này, sinh viên có thể hiểu; trình bày và giải thích được những vấn đề cơ bản về thương mại điện tử hiện nay trước khi các em tham gia vào các hoạt động thương mại điện tử sau này.

#### **51. 2112407 - Quản lý tiền lương (3TC)**

Học phần Quản lý tiền lương là học phần tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành QTKD.

Tiền lương tiền công là một nội dung quan trọng trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực. Kiến thức về tiền lương, tiền công giúp nhà quản trị hiểu biết rõ pháp luật về tiền lương tiền công, từ đó xây dựng được hệ thống thang bảng lương cho doanh nghiệp cũng như cách trả lương, thưởng cho người lao động, nhằm khuyến khích tạo động lực làm việc và mang đến hiệu quả tối ưu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

#### **52. 2112408 - Tuyển dụng và đào tạo (3TC)**

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức về tuyển dụng và đào tạo, một lĩnh vực chuyên môn sâu của quản trị nguồn nhân lực, giúp sinh viên có thể thực hiện tốt các công việc như lên kế hoạch tuyển dụng; triển khai công tác tuyển dụng; xây dựng các bài kiểm tra, phỏng vấn trong tuyển dụng; xác định nhu cầu đào tạo, phát triển của tổ chức; triển khai hoạt động đào tạo, phát triển như lựa chọn chương trình đào tạo, lựa chọn giáo viên, ...; đánh giá hoạt động đào tạo, phát triển.

#### **53. 2112409 - Luật lao động (2TC)**

Trang bị các kiến thức về quan hệ xã hội thuộc luật lao động điều chỉnh; quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ lao động; những nội dung liên quan đến quan hệ học nghề; quan hệ việc làm; những quy định liên quan đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể và thỏa ước lao động tập thể; quy định về thử việc, giao kết, thực hiện, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động; các quy định về thời giờ làm việc thời giờ nghỉ ngơi; những nội dung liên quan đến tiền lương của người lao động.

#### **54. 2112410 - Marketing quốc tế (3TC)**

Marketing quốc tế được coi là một môn học quan trọng của chương trình đào tạo cử nhân Kinh doanh quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá. Bản chất của marketing quốc tế là xem xét và cân đối giữa những thay đổi của các yếu tố môi trường bên ngoài với các chính sách marketing hỗn hợp của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế. Nhà quản trị marketing quốc tế có nhiệm vụ hệ thống hoá và thi hành các chính sách marketing nhằm đảm bảo sự thích ứng giữa khả năng của doanh nghiệp với thị trường và môi trường quốc tế để đạt được mục tiêu đề ra. Chính điều này đòi hỏi các doanh nghiệp



khi tham gia vào thị trường quốc tế phải đưa ra một chương trình marketing bao gồm: (i) đánh giá và lựa chọn thị trường; (ii) xác định phương thức hoạt động thích hợp và xác lập các chính sách marketing của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế. Vì vậy, việc hiểu biết và vận dụng marketing trong hoạt động quốc tế trở thành một nhu cầu tất yếu đối với các doanh nghiệp muốn.

#### **55. 2112411 - Quan hệ công chúng (3TC)**

Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về quan hệ công chúng (PR), giúp người học hiểu chính xác về các khái niệm cũng như vai trò của quan hệ công chúng đối với tổ chức. Bên cạnh đó, môn học còn trang bị các lý luận, quy trình, công cụ và kỹ năng PR cần thiết để người học có thể thực hành và ứng dụng trong việc tạo dựng và duy trì mối quan hệ tích cực giữa doanh nghiệp và các đối tượng công chúng của mình. Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia vào các buổi trao đổi và thảo luận tình huống để dần làm quen và biết cách vận hành của các hoạt động quan hệ công chúng trong thực tế.

#### **56. 2112412 - Digital Marketing (2TC)**

Học phần Digital Marketing giới thiệu tầm quan trọng của Marketing trong kỷ nguyên kỹ thuật số. Học phần tập trung vào phân tích hoạt động truyền thông trên môi trường Internet và các công cụ digital như: marketing qua công cụ tìm kiếm, marketing qua mạng xã hội, email marketing, mobile marketing.... Qua đó, sinh viên sinh viên có khả năng phân tích được các công cụ Digital marketing và vận dụng vào quá trình lập kế hoạch truyền thông marketing tổng thể. Đồng thời có thể đọc và phân tích các số liệu tương ứng với từng công cụ trong việc đo lường hiệu quả của hoạt động Digital Marketing

### **10.5.4. Thực tập tốt nghiệp**

#### **57. 2112315 - Kiến tập nghề nghiệp (2TC)**

Học phần này nhằm giúp sinh viên quan sát được thực tế về môi trường làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp trong quá trình kiến tập.

Sinh viên lựa chọn một hoạt động trong chuyên ngành quản trị kinh doanh, sử dụng phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu, tài liệu để tìm hiểu/ phân tích/ đánh giá về một hoạt động cụ thể trong doanh nghiệp hay đơn vị được kiến tập và cuối cùng là thực hiện trình bày nội dung chi tiết của vấn đề kiến tập theo yêu cầu của một tiểu luận.

#### **58. 2112316 - Thực tập tốt nghiệp (6TC)**

Học phần này nhằm giúp sinh viên nắm được những kiến thức thực tế về môi trường làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp trong quá trình thực tập.

Sinh viên lựa chọn một hoạt động trong chuyên ngành quản trị kinh doanh, sử dụng phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu, tài liệu để tìm hiểu/ phân tích/ đánh giá về một hoạt động cụ thể trong doanh nghiệp hay đơn vị thực tập và cuối cùng là thực hiện trình bày nội dung chi tiết của vấn đề thực tập theo yêu cầu của một báo cáo chuyên đề tốt nghiệp.

#### **10.5.5. Khóa luận tốt nghiệp và các học phần thay thế**

##### **59. 2112413 - Khóa luận tốt nghiệp (5TC)**

Học phần này là một nghiên cứu khoa học giúp sinh viên hệ thống hóa các kiến thức đã học, và giúp rèn luyện tư duy, tự đặt và giải quyết vấn đề một cách độc lập, sáng tạo. Từ sự quan tâm, yêu thích một chủ đề nào đó, sinh viên chọn ra một đề tài nghiên cứu để tìm ra hướng cải tiến tốt hơn cho vấn đề đó dựa vào việc xây dựng mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, hệ thống lý thuyết, thu thập dữ liệu, xử lý số liệu và hoàn thành bài luận với từ những kết quả phân tích được.

##### **60. 2112414 - Tâm lý doanh nghiệp và nghệ thuật lãnh đạo (2TC)**

- Học phần Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo là học phần thuộc khối kiến thức tự chọn của ngành Quản trị kinh doanh. Học phần này giới thiệu các kiến thức cơ bản về tâm lý cá nhân và tâm lý tổ chức; kiến thức về lãnh đạo nhóm và lãnh đạo trong tổ chức. Xác định bản chất và các vai trò khác nhau của nhà lãnh đạo trong tổ chức. Phân tích các dạng phong cách lãnh đạo khác nhau và các phương pháp nghiên cứu về lãnh đạo thế nào để thành công, vai trò của nhà lãnh đạo trong khi thực hiện quá trình ra quyết định.

- Học phần được trình bày trong 7 chương, đó là những nội dung: Giới thiệu về tâm lý quản lý, Sự phát triển của lý luận quản lý; Tâm lý của cá nhân và tâm lý của tập thể, Bản chất của sự lãnh đạo, người lãnh đạo và phương pháp- nghệ thuật lãnh đạo, Quyền lực và sự ảnh hưởng, Phong cách lãnh đạo và lựa chọn phong cách lãnh đạo; Quyết định quản lý và việc triển khai quyết định quản lý.

##### **61. 2112415 - Kinh doanh quốc tế (2TC)**

Kinh doanh quốc tế là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh.

Học phần giới thiệu một số vấn đề cơ bản về hoạt động kinh doanh quốc tế, những cơ hội, thách thức đối với hoạt động kinh doanh quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự khác biệt giữa các quốc gia về môi trường chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa và tác động của những môi trường đó tới hoạt động kinh doanh quốc tế. Học phần tiếp tục nghiên cứu những phương thức thâm nhập thị trường, cơ sở lựa chọn và thời điểm lựa chọn

phương thức thâm nhập thị trường cũng như các chiến lược kinh doanh và mô hình cấu trúc tổ chức của các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế. Bên cạnh đó, học phần giới thiệu một số hoạt động quản trị tại các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế và một số nội dung cơ bản về đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh quốc tế.

### **62. 2112416 - Quản trị logistic (3TC)**

Quản trị logistics là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh.

Học phần này đề cập những cơ sở lý thuyết và thực tiễn về quản trị logistics, hiểu các khái niệm cũng như biện pháp quản trị logistics trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: quá trình hoạch định, thực hiện và kiểm soát có hiệu lực, hiệu quả việc chu chuyển và dự trữ hàng hoá, dịch vụ... và những thông tin có liên quan, từ điểm đầu đến điểm cuối cùng với mục tiêu thoả mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Đồng thời trang bị những kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ quản trị logistics trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó có được nhận thức đúng về logistics và vai trò của logistics, từ đó có thể áp dụng lý thuyết đã học vào thực tiễn trong các doanh nghiệp tại Việt Nam.

### **63. 2112418 - Quản lý thực hiện công việc (3TC)**

Đánh giá thực hiện công việc là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và đây là kiến thức chuyên ngành của ngành quản trị kinh doanh.

Trong quản trị doanh nghiệp, quản lý thực hiện công việc được đánh giá là bước đệm quan trọng để hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược của tổ chức. Trong quản trị nhân lực, quản lý thực hiện công việc của người lao động được coi là nghiệp vụ trung tâm bên cạnh các nghiệp vụ có liên quan trực tiếp như: Tổ chức bộ máy, Phân tích công việc, Tuyển dụng, Sử dụng nhân lực và nghiệp vụ Quản trị lao động, Đào tạo nhân lực. Nhằm tăng cường tính thực tiễn và hiệu quả đào tạo chuyên ngành quản trị nhân lực, Giáo trình Quản lý thực hiện công việc được triển khai trên cơ sở tập trung các nội dung liên quan đến quản lý người lao động trong thực hiện công việc.

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**TRƯỞNG KHOA**

## **HIỆU TRƯỞNG**